

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA SƯ PHẠM

**TỔ CHỨC TƯ VẤN HƯỚNG NGHIỆP
CHO THANH NIÊN SAU CẢI NGHIỆM
MA TUÝ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN LÝ GIÁO DỤC

Chuyên ngành: Quản lý giáo dục

Mã số: 62 14 05 01

Hà Nội 2010

Luận án được hoàn thành tại:

Đại học Quốc gia Hà Nội

Trường Đại học Giáo dục

Người hướng dẫn khoa học 1: GS TSKH Nguyễn Minh Đường

Người hướng dẫn khoa học 2 : PGS TS Mạc Văn Trang

***Phản biện 1:* PGS TS Trần Văn Chiến**

***Phản biện 2:* PGSTS Đặng Bá Lâm**

***Phản biện 3:* PGS TS Nguyễn Công Giáp**

Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước

họp tại.....

.....vào hồi.....giờ.....ngày.....tháng 3 năm 2010

Có thể tìm hiểu luận án tại: - Thư viện Quốc gia Hà Nội
- Thư viện Trường Đại học Giáo dục

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

1.1. Ma túy đã trở thành một tệ nạn xã hội trên khắp thế giới, mang tính toàn cầu. Công ước quốc tế 1961, 1971, 1988 và những hội nghị quốc tế tiếp theo hàng năm nói lên nguy cơ mà thế giới, trong đó có Việt Nam đang phải đối đầu. Theo Báo cáo ma túy thế giới 2006 (2006 World Drug Report), năm 2004, số người sử dụng ma túy trên thế giới tăng lên đến 200 triệu, chiếm 4,9% dân số 15-64 tuổi. Điều đáng lo ngại nhất là ngày càng phát triển các đường dây mua bán, vận chuyển ma túy xuyên quốc gia. Kết hợp với đại dịch HIV-AIDS, lây lan rất nhanh trong cộng đồng. Người nghiện ma túy đã được chữa trị, nhất là thanh niên sau cai nghiện (TNSCN) *rất dễ bị tái nghiện nếu không có việc làm ý nghĩa, phù hợp, kèm theo các dịch vụ y tế và tư vấn tâm lý nhằm* xây dựng lại tổ chức con người, chấp nhận các giá trị sống, rèn luyện kỹ năng sống, yêu lao động, hòa nhập cộng đồng, tư duy tích cực...

1.2. Tổ chức tư vấn giáo dục hướng nghiệp và hỗ trợ việc làm cụ thể cho một thiểu số thanh niên sau cai nghiện (TNSCN) *trở nên khẩn thiết hơn đối với thanh niên bình thường* vì tác hại của *một con sâu làm rầu cả nồi canh*, một thanh niên nghiện ma túy làm cho cả cộng đồng bất an, và hiểm họa ma túy dễ dàng kết hợp với tệ nạn mãi dâm, tội phạm, HIV-AIDS bùng phát cộng hưởng, nhanh chóng làm băng hoại đông đảo thanh niên, gây rối trật tự, đời sống nhân dân, ảnh hưởng phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc gia nếu không được ngăn chặn kịp thời.

1.3. Ở Việt Nam, năm 2000 nhà nước tổ chức cai nghiện cho 92.617 người nghiện ma túy. Gần đây, *tại thành phố Hồ Chí Minh*, có 34.563 người đa số là thanh niên sau cai nghiện (TNSCN) được tập trung cai nghiện ở 18 trung tâm mãn hạn, lần lượt trở về tái hòa nhập cộng đồng. Do vậy, việc tiếp tục quản lý giáo dục, hỗ trợ việc làm, phòng chống tái nghiện cho TNSCN là một *vấn đề thời sự bức xúc của Nhà nước và của toàn thể xã hội*.

Hiện nay, vấn đề tổ chức, quản lý giáo dục người sau cai nghiện nói chung, và TNSCN nói riêng, đã có một số công trình nghiên cứu. Nhưng dưới nhãn quan *khoa học quản lý giáo dục*, chưa có công trình nào nghiên cứu ở cấp độ luận án tiến sĩ. Với những lý do trên, tác giả đã chọn đề tài: **“Tổ chức tư vấn hướng nghiệp cho thanh niên sau cai nghiện ma túy ở thành phố Hồ Chí Minh”** làm luận án tiến sĩ của mình.

2. Mục đích Đề xuất giải pháp *thành lập tổ chức hệ thống tư vấn hướng nghiệp* tiếp tục quản lý giáo dục TNSCN ở cộng đồng qua các bước hoàn thiện tổ chức và đổi mới nội dung phương pháp giáo dục TNSCN của các đội tình nguyện phòng chống TNXH ở Tp. HCM

3. Khách thể và đối tượng nghiên cứu

3.1. Khách thể: Quá trình tổ chức tư vấn hướng nghiệp cho TNSCN tại cộng đồng

3.2. Đối tượng: Giải pháp tổ chức hoạt động TVHN cho TNSCN tại TpHCM.

4. Giả thuyết khoa học Nếu xây dựng được một tổ chức TVHN cho TNSCN làm *đầu mối*, liên kết, điều phối sự tham gia của các cấp chính quyền, các tổ chức xã hội hiện có trên cộng đồng dân cư và cải tiến nội dung, phương pháp hoạt động TVHN phù hợp với TNSCN thì sẽ nâng cao được kết quả tổ chức, quản lý giáo dục TNSCN tại cộng đồng.

5. Nhiệm vụ nghiên cứu

5.1. Xác định cơ sở lý luận của tổ chức TVHN trong quản lý giáo dục TNSCN

5.2. Đánh giá thực trạng tổ chức TVHN cho TNSCN ở tp Hồ Chí Minh.

5.3. Đề xuất giải pháp hoàn thiện tổ chức và cải tiến TVHN cho TNSCN ở cộng đồng..

5.4. Tổ chức thực nghiệm giải pháp hoàn thiện tổ chức TVHN cho TNSCN tại cộng đồng.

6. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

6.1. Phương pháp luận Luận án được tiến hành nghiên cứu theo hai quan điểm cơ bản :

6.1.1. *Quan điểm xã hội- lịch sử* 6.1.2. *Quan điểm hệ thống*

6.2. Phương pháp nghiên cứu

6.2.1. Phương pháp nghiên cứu lý luận Lý luận về tổ chức, quản lý giáo dục TNSCN; về TVHN; Tổ chức TVHN cho TNSCN tại cộng đồng.

6.2.2. Phương pháp nghiên cứu thực tiễn

6.2.2.1. *Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi*

+ *Khảo sát thực trạng TVHN cho TNSCN*: Đã phát phiếu hỏi 364 người, gồm 3 bảng hỏi CBQL(n=140) và 3 bảng hỏi TNSCN(n=224), kết quả được phân tích ở chương 2.

+ *Đánh giá kết quả tổ chức thực nghiệm* : Phát phiếu hỏi cho 122 người, gồm 65 tư vấn viên hướng nghiệp (tình nguyện viên), 30 chuyên gia và 27 cán bộ phụ trách TNXH phường. (xem mẫu ở phụ lục 1, phụ lục 2, bảng 3.1, 3.2, và mẫu phân tích kết quả 3.3, phụ lục 5, trg 243).

6.2.2.2. *Phương pháp quan sát*

6.2.2.3. *Phương pháp tổng kết thực tiễn*

6.2.2.4. *Phương pháp trắc nghiệm*

6.2.2.5. *Phương pháp thực nghiệm* Kết quả thực nghiệm được đánh giá không chỉ ở sự thay đổi nhận thức của TNSCN, mà còn đánh giá kết quả thực tế TNSCN được sắp xếp việc làm thông qua TVHN; Được các cán bộ quản lý đánh giá về mặt chất lượng nhân sự tham gia bộ máy, đánh giá về mặt khoa học của hệ thống tổ chức .

6.2.2.6. *Phương pháp nghiên cứu trường hợp* Có 20 trường hợp chúng tôi phỏng vấn sâu

6.2.3. Phương pháp bổ trợ

6.2.3.1. *Phương pháp chuyên gia*

6.2.3.2. *Phương pháp thống kê toán học*

7. **Phạm vi nghiên cứu** : Nghiên cứu ở cấp cơ sở, từ thực trạng TpHCM

8. Những luận điểm để bảo vệ

8.1. Tổ chức, quản lý giáo dục TNSCN *cần phải tiến hành ở cộng đồng*

8.2. Xây dựng một tổ chức có năng lực kết nối các lực lượng xã hội tại cộng đồng

8.3. Bao gồm các tư vấn viên có nhiệt tình và năng lực, cùng với nội dung, phương pháp phù hợp sẽ giúp TNSCN tái hoà nhập cộng đồng có kết quả khả quan.

9. Đóng góp mới của luận án

9.1. Về lý luận

1) Luận án đã hệ thống hóa được một số vấn đề lý luận về tư vấn hướng nghiệp cho TNSCN: Bản chất của hướng nghiệp; Các giai đoạn hướng nghiệp; Các hoạt động tư vấn hướng nghiệp và nội dung tư vấn hướng nghiệp cho TNSCN tại cộng đồng.

2) Đã nêu lên được một số vấn đề lý luận về tổ chức tư vấn hướng nghiệp cho TNSCN

- Xây dựng cơ cấu bộ máy và cơ chế hoạt động của tổ chức; Phát triển nhân sự

- Tổ chức triển khai các hoạt động TVHN cho TNSCN: TVHN về việc làm phù hợp; TVHN tìm việc, tự tạo việc làm; TVHN giúp TNSCN thích ứng nghề; Các hình thức TVHN

9.2. **Về thực tiễn** 1) Luận án đã hệ thống hoá được các loại hình tổ chức, quản lý giáo dục người nghiện ma túy và sau cai nghiện trên địa bàn TP HCM; Đánh giá được thực trạng về cách tổ chức các hoạt động quản lý giáo dục TNSCN ở tp Hồ Chí Minh và chỉ ra những mặt hạn chế để tìm giải pháp khắc phục, hoàn thiện tổ chức TVHN cho TNSCN tại cộng đồng.

2) Đã đề xuất được cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của Văn phòng TVHN cho TNSCN làm cơ quan đầu mối cho hoạt động TVHN cho TNSCN ở cộng đồng ; Đề xuất đổi mới mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của Đội tình nguyện CTXH ở phường /xã.

3) Xây dựng 2 chuyên đề bồi dưỡng chung cho người làm việc với TNSCN, 5 chuyên đề bồi dưỡng cán bộ quản lý, 7 chuyên đề để bồi dưỡng tình nguyện viên, 10 chuyên đề giáo dục TNSCN qua TVHN mà trước đó phải bồi dưỡng cho tình nguyện viên tư vấn giáo dục.

10. Cấu trúc của luận án : Phần mở đầu

Chương 1 : Cơ sở lý luận về tổ chức tư vấn hướng nghiệp cho TNSCN

Chương 2: Thực trạng tổ chức TVHN cho TNSCN ở TP.HCM

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện tổ chức và cải tiến hoạt động TVHN cho TNSCN Kết luận và kiến nghị.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC TƯ VẤN HƯỚNG NGHIỆP CHO THANH NIÊN SAU CAI NGHIỆN

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu vấn đề

Tổ chức TVHN cho TNSCN là một vấn đề mới trong nghiên cứu và triển khai thực hiện có hệ thống. Ở Tây phương, đặc biệt ở Mỹ, có hẳn một ngành học TVHN phục hồi cho các đối tượng xã hội đặc biệt. (**Vocational Rehabilitation Counseling**- Viết tắt là **VRC**). Nhưng chưa có những công trình nghiên cứu cụ thể về cách thức triển khai hướng tổ chức hệ thống quản lý giáo dục ở cộng đồng, *huy động các nguồn lực trong nhân dân*.

TVHN ở Việt Nam chưa là môn khoa học phổ biến, thường các người tư vấn cho lời khuyên ngay sau khi trải nghiệm đo lường các chỉ số tâm sinh lý, dù công cụ chỉ là những trắc nghiệm mô phỏng nước ngoài, chưa có tính chính xác đối với người Việt Nam.

Ngay từ “tư vấn”, cũng đã có nhiều cách hiểu khác nhau, do xuất phát từ nhiều lãnh vực và học thuyết tư vấn khác nhau. Tổ chức TVHN một cách khoa học và ***nặng về giáo dục hướng nghiệp, dưới nhãn quan quản lý giáo dục, giáo dục học***, là một vấn đề **tổ chức giáo dục lại** đối tượng đặc biệt TNSCN, bao hàm **tính nhân văn**, chịu ảnh hưởng của quá trình hoạt động **công tác xã hội** đối với những thanh niên đã một lần mất niềm tin trong cuộc sống. Đề tài luận án có tính liên ngành, liên quan đến nhiều lĩnh vực lý luận và thực tiễn. Để nghiên cứu đề tài này, tác giả đã tổng quan tình hình nghiên cứu các lĩnh vực liên quan theo 3 hướng :

- Nghiên cứu về quản lý giáo dục người nghiện và sau cai nghiện ma túy
- Nghiên cứu về tư vấn hướng nghiệp
- Tư vấn hướng nghiệp cho thanh niên sau cai nghiện (đối tượng đặc biệt)

1.1.1. Nghiên cứu về quản lý giáo dục thanh niên nghiện và sau cai nghiện ma túy

1.1.1.1. Về quản lý giáo dục Với Hà Thế Ngữ (1984) “*Chức năng quản lý và nội dung công tác quản lý của hiệu trưởng*” . Nguyễn Ngọc Quang (1989) “*Những khái niệm cơ bản của quản lý giáo dục*” Vũ Ngọc Hải (2004) “*Các mô hình quản lý giáo dục*”; Đặng Bá Lãm, Nguyễn Cảnh Hồ, Vũ Ngọc Hải, (2005) “*Quản lý nhà nước về giáo dục - lý luận và thực tiễn*”. Gần đây Nguyễn Quốc Chí, Nguyễn thị Mỹ Lộc (2005) *Những xu thế quản lý hiện đại và việc vận dụng vào quản lý giáo dục*; Trần Kiểm “*Tiếp cận hiện đại trong quản lý giáo dục....*”

1.1.1.2. Về tổ chức quản lý giáo dục người nghiện ma túy, TNSCN Theo Báo cáo ma túy thế giới 2006 và Báo cáo hằng năm 2007 của Cơ quan Phòng chống tội phạm và ma túy Liên Hiệp Quốc: Ở Mỹ, có 2 hình thức cai nghiện nội trú và ngoại trú, và chứng minh cai nghiện ngoại trú có chi phí tổng thể rẻ hơn nhiều lần so với nội trú. Ở Trung Quốc, Hồng Kông, Singapore, Malaysia tiến hành cùng lúc 5 giải pháp chữa trị, gồm: (1) Bắt buộc chữa trị 3 năm tập trung; (2) Chữa trị tại địa phương hoặc nhà tạm (haftway house); (3) Chữa trị bằng methadone; (4) Chữa trị lâu dài ở các trung tâm tư vấn dành cho người nghiện bị tâm thần; (5) Hệ thống các trạm xá chăm sóc người nghiện ma túy. Tuy vậy, trong QLXH nặng về thực thi luật pháp.

Ở Việt Nam, có một số công trình nghiên cứu chung như:

- Đề tài nghiên cứu “*Tệ nạn xã hội - Căn nguyên, Biểu hiện và Phương thức khắc phục*” của Viện thông tin KHXH (1996), - Đề tài “*Những vấn đề lý luận và thực tiễn của việc đấu tranh phòng, chống các tệ nạn ở nước ta*” của Võ Khánh Vinh. Đề tài : «*Đặc điểm nhân cách gái mại dâm, nguyên nhân tâm lý – xã hội và một số kiến nghị về giải pháp*» của Lê Thị Hà (2002). Đề tài CB 2001 “*Các giải pháp tạo việc làm cho người nghiện ma túy và người mại dâm sau khi được chữa trị phục hồi*” do Nguyễn Văn Minh (2002) làm chủ nhiệm ; Đề tài CB 96-02-06, Cục phòng chống tệ nạn xã hội “*Thử nghiệm cách hạn chế tái nghiện cho các đối tượng sau khi được cai nghiện*” do Trần Xuân Sắc Chủ nhiệm (2006), là những cố gắng tìm kiếm giải pháp quản lý người sau cai nghiện. Tuy nhiên các giải pháp nặng về tính vĩ mô, chưa đề cập sâu vấn đề quản lý giáo dục TN SCN qua con đường TVHN cho họ tại cộng đồng. Bên cạnh đó, có một số công trình bàn đến giáo dục lại, quản lý giáo dục người cai nghiện và sau cai nghiện như: *Quy trình chữa trị cho người nghiện ma túy* của Trung tâm giáo dục dạy nghề Bình Triệu; *Chương trình giá trị sống* là một chủ đề giáo dục chủ yếu cho thanh niên cai nghiện trong các trung tâm cai nghiện, (www.giatri song.org, email: vietnam@livingvalues.net)

1.1.2. Nghiên cứu về tư vấn hướng nghiệp

1.1.2.1. Những nghiên cứu về tư vấn

Carl Rogers có tác phẩm *Tư vấn và Tâm lý trị liệu* (Counseling and Psychotherapy) mở ra một trường phái tư vấn tâm lý biết lắng nghe, một cách trung thực và thấu cảm những cảm xúc của thân chủ. Cuốn *Áp dụng lý thuyết phát triển nghề nghiệp trong tư vấn* (*Applying Career Development Theory to Counseling*) của Richard S. Sharf, đã mở rộng phạm vi tư vấn tâm lý sang nhiều lĩnh vực thông thường do nhu cầu được tư vấn của các đối tượng khác nhau

Về nghiệp vụ ***tư vấn tâm lý chuyên ngành cho TN SCN*** có các tác phẩm *Tâm lý Bệnh học Nghiện ma túy* (Psychopathologies des additions) của Jean-Louis Pedinielli, Georges Rouan, Pascale Bertagne (2000). Các tác giả đã phân tích sâu về tư vấn trị liệu tâm thần cho người nghiện ma túy. Cuốn *Những vấn đề đặc biệt trong tư vấn tâm lý vị thành niên lệ thuộc chất gây nghiện* (Special Problems in Counseling the Chemically Dependent Adolescent) do Eileen Smith Sweet chủ biên (2001), gồm những bài viết chuyên sâu về bệnh nghiện ma túy và đặc điểm nhân cách của người nghiện ma túy cũng như các yêu cầu đối với các nhà tư vấn ...

1.1.2.2. Tư vấn nghề, tư vấn hướng nghiệp

Năm 1908, Frank Parson là người đặt nền móng cho các khái niệm cơ bản cho hoạt động tư vấn hướng nghiệp (career counseling) hay tư vấn nghề (vocational guidance) ngày nay. Frank Parsons là người đầu tiên, trình bày khái niệm hướng nghiệp trong cuốn sách *Chọn nghề* (Choosing a Vocation). Những khái niệm này đã trở thành lý luận cơ sở cho những lý thuyết có liên quan đến đặc điểm tính cách con người (trait) và yếu tố nghề (factor)- (Trait and factor theory: lý thuyết đặc điểm người/ nghề). Trong hệ thống học đường, Jesse B. Davis (1907) đã nhanh chóng đưa vào chương trình giáo dục học đường, rồi từ những năm 20-30 triển khai đại trà TVHN trong hầu hết các trường học.

Vào những năm 1930-1940, thời đệ nhị thế chiến, quân đội và các nơi tuyển dụng nhân lực đã sử dụng những ứng dụng của lý thuyết này, để khẳng định về mặt năng lực cá nhân. Một vài ứng dụng đã phát triển trở thành *bộ trắc nghiệm xếp hạng quân lực tổng quát của Mỹ* (US Army General Classification Test). Sau chiến tranh, lý thuyết này trở thành “Quan điểm và thực hành Tư vấn của Đại học Minnesota” (Minnesota Point of view and actuarial counseling). Edmund G. Williamson, Viện trưởng Đại học Minnesota đã viết tóm lược lý thuyết này năm

1939 và 1965. Trong lúc này, phương pháp tư vấn theo lý thuyết của Williamson khác hẳn phương pháp tư vấn của Carl Rogers. Một bên cho rằng tư vấn viên hướng nghiệp *phải chia sẻ thông tin trực tiếp với thân chủ*; bên kia cho rằng tư vấn viên tâm lý phải *gián tiếp lắng nghe phản ánh cảm xúc* của thân chủ dù cả hai đều quan tâm đến toàn bộ con người. Bắt đầu từ những năm 60, đặc biệt những năm 70 của thế kỷ XX, khái niệm *hướng nghiệp vì sự phát triển cá nhân* nổi lên một cách mạnh mẽ.

Chức năng giáo dục cá biệt của tư vấn về nghề nghiệp từ đây rất đậm nét.

Ở Việt Nam, công tác hướng nghiệp được đưa vào thí điểm và bước đầu triển khai tại một số trường phổ thông trọng điểm và phát triển cùng với sự thành lập và phát triển hệ thống mạng lưới Trung tâm Giáo dục Kỹ thuật Tổng hợp - Hướng nghiệp Ở giai đoạn đầu 1977-1980 công tác hướng nghiệp được tổ chức thí điểm ở một số trường phổ thông tại một số địa phương. Giai đoạn 1981-1986: Ban Giáo dục Hướng nghiệp Bộ Giáo dục tổ chức biên soạn tài liệu sinh hoạt hướng nghiệp cho học sinh cuối cấp PTCS và các lớp PTHH. Từ 1987-1990, do sát nhập Bộ và phải thu gọn đầu mối, Ban Giáo dục Hướng nghiệp sát nhập vào Vụ Giáo dục Phổ thông, công tác hướng nghiệp tạm thời dừng lại. Tháng 3/1991, Bộ Giáo dục và Đào tạo thành lập Trung tâm Lao động - Hướng nghiệp, biên soạn tài liệu "*Tư vấn nghề cho HSPT*", mở 2 lớp tập huấn cho 200 cán bộ phụ trách tư vấn ở các TT KT TH-HN trên cả nước. Bộ họa đồ nghề, các bộ công cụ trắc nghiệm hướng nghiệp được cải tiến... do nhiều chuyên gia tham gia biên soạn: Phạm Tất Dong, Thế Trường, Lê Đức Phúc, Đỗ Thị Hòa, Nguyễn Đức Trí, Đặng Danh Ánh ...

Những năm gần đây có một số công trình tiêu biểu sau đây: *Sinh hoạt hướng nghiệp 12* (1994), *Sinh hoạt hướng nghiệp 11* (1996) của Hoàng Kiện, Nguyễn Thế Trường, Phạm Tất Dong. Tài liệu *Những nẻo đường lập nghiệp* do Đặng Danh Ánh chủ biên (2003) giới thiệu một số ngành nghề nông-lâm-ngư nghiệp, công nghiệp, dịch vụ và những gương thành đạt về lập thân, lập nghiệp của các bạn trẻ; ... Từ năm 1998 đến 2005, dự án giáo dục kỹ thuật dạy nghề do Ngân hàng ADB tài trợ đã đầu tư xây dựng 15 trường nghề trọng điểm, trong đó mỗi trường đều hình thành *bộ phận tư vấn nghề và tư vấn việc làm*. Tính đến năm 1996, cả nước đã có 320 *Trung tâm Kỹ thuật Tổng hợp Hướng nghiệp*, làm tốt khâu TVHN cho HS phổ thông. Tác phẩm *Giúp bạn chọn nghề* do Phạm Tất Dong (chủ biên) (2005): giới thiệu về nghề nghiệp trong xã hội, những nghề cần khuyến khích phát triển, cách chọn nghề và những vấn đề tâm lý cần chuẩn bị trước khi vào nghề. Bộ sách *Hoạt động Giáo dục hướng nghiệp* dùng cho giáo viên lớp 9- 10, 11-12 do Phạm Tất Dong (chủ biên), (2006),(2007) cùng với nhiều bộ sách hướng nghiệp đang được phổ biến rộng rãi ...

1.1.3. TVHN cho các nhóm đối tượng đặc biệt Tài liệu *Lập kế hoạch và thực hiện chương trình giáo dục đồng đẳng cho người nghiện chích ma túy* của Chung Á, Tài liệu *Liệu pháp giáo dục tâm lý xã hội cho người nghiện ma túy* của Nguyễn Hữu Khánh Duy, Nguyễn Văn Khuê, Trish Summerfiel (2002) có đề cập vấn đề TVHN, dạy nghề là con đường cơ bản giúp người TN SCN tái hoà nhập xã hội hiệu quả... ; Phan Thị Mai Hương (2002) khi nghiên cứu về *điểm nhân cách và hoàn cảnh xã hội của thanh niên nghiện ma túy*, trong các kiến nghị có đề xuất: gia đình và các đoàn thể xã hội cần giúp cho các thanh niên này được TVHN và tham gia vào các sinh hoạt đoàn thể, xã hội. Tập sách *Tâm lý học giáo dục nhân cách người nghiện ma túy* của Phan Xuân Biên, Hồ Bá Thâm (2004), đề cập vấn đề giáo dục, quản lý giáo dục người nghiện ma túy, trong đó vấn đề hướng nghiệp, đào tạo nghề và giải quyết việc làm được đề cập đến như một giải pháp giáo dục quan trọng; Nhìn chung, có nhiều công trình nghiên cứu về lĩnh vực quản lý giáo dục; về tư vấn, TVHN trên bình diện lý luận cũng như hoạt động thực tiễn. Tuy nhiên chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống vấn đề: *Tổ chức tư vấn hướng nghiệp cho thanh niên sau cai nghiện ở TP HCM*, như đề tài luận án tác giả đã chọn.

1.2. Một số khái niệm cơ bản của luận án

1.2.1. Ma túy, nghiện, cai nghiện, sau cai nghiện

1.2.1.1. *Ma túy*: Nghĩa Hán Việt, ma túy là “chất làm cho mê mẩn”, là tên gọi chung các chất “gây trạng thái ngây ngất đến đờ đẫn, dùng quen thành nghiện”. Theo tổ chức Y tế thế giới WHO, “*Ma túy là thực thể chất hóa học hay thực thể hỗn hợp, khi sử dụng làm thay đổi chức năng sinh học của con người. Ngoại trừ một số chất ma túy không gây sự lệ thuộc cơ thể, hầu hết ma túy đều gây sự lệ thuộc và tăng liều lượng sử dụng (dose)*”. Theo khái niệm khoa học: Ma túy là các chất có nguồn gốc tự nhiên; bán tổng hợp, hay tổng hợp có tác dụng lên thần kinh trung ương gây cảm giác như giảm đau, hưng phấn hay cảm thấy dễ chịu... mà khi dùng nhiều lần thì sẽ phải sử dụng lại nó nếu không sẽ rất khó chịu. Những định nghĩa trên có tính khái quát cao, tuy nhiên chủ yếu nhấn mạnh vào những thay đổi mặt sinh học của con người khi sử dụng ma túy, chưa chú ý đến mặt tâm lý và hành vi xã hội của người lạm dụng ma túy. Chúng tôi tán thành quan niệm của tác giả Vũ Ngọc Bùng, cho rằng : Các chất ma túy là các chất hoá học có nguồn gốc tự nhiên hoặc nhân tạo, khi xâm nhập vào cơ thể người có tác dụng làm thay đổi tâm trạng, ý thức và trí tuệ, làm con người lệ thuộc vào chúng và cuối cùng gây nên tổn thương cho cá nhân và cho cộng đồng.

1.2.1.2. Nghiện – nghiện ma túy

a). *Nghiện*: Nghiện là trạng thái ham mê đến nỗi thành thói quen rất khó từ bỏ. Về mặt y khoa, **Nghiện** là trạng thái bệnh lí tâm thần, phát sinh do lạm dụng các chất gây nghiện. Chất gây nghiện có thể là các chất độc thuộc bảng B của dược điển như thuốc phiện, cocain hay các chất độc khác như rượu, thuốc lá... Cơ thể và tâm lý người nghiện bị lệ thuộc mạnh mẽ và có hệ thống và các chất độc quen dùng. Tùy theo chất hay thể loại tác động gây nghiện, có nhiều loại nghiện: nghiện ma túy, nghiện rượu, nghiện thuốc lá, nghiện cà phêlà những loại nghiện những chất gây nghiện thường gặp. **Nghiện** còn được mở rộng chỉ các khái niệm khác, không phải chỉ nghiện **chất gây nghiện**, mà là những *thói quen, yêu thích không bỏ ngay được*. Từ những say mê tích cực trở thành tiêu cực, tai họa.. như: Nghiện chơi thể thao: Bóng đá, quần vợt bơi lội, billard, golf, ...Có những loại nghiện có mục đích *tốt* nhưng trở nên có hại khi nghiện quá sâu, mất bình thường, trở nên bệnh hoạn có hại. Như *nghiện thể thao; Nghiện công việc; Nghiện internet; Nghiện đánh bài; Nghiện ăn vặt; Nghiện uống; Nghiện tình dục; Nghiện phẫu thuật thẩm mỹ*. Trên thế giới còn có nhiều hội chứng nghiện lạ khác, như *nghiện tắm nắng, nghiện ăn bán, nghiện nhai đá, Thậm chí có cả trường hợp nghiện đi đám ma...*

b). *Nghiện ma túy* Theo Tổ chức Y tế thế giới WHO “Nghiện ma túy là tình trạng lệ thuộc về mặt tinh thần hoặc thể chất, hoặc cả hai”. Chúng tôi tán thành quan niệm của Phan Thị Mai Hương: *Nghiện ma túy là hiện tượng phụ thuộc cả về thể xác và tinh thần vào ma túy do sử dụng thường xuyên với liều lượng ngày càng tăng dẫn đến mất khả năng kiểm soát bản thân ở người nghiện ma túy, có hại cho cá nhân và xã hội*.

1.2.1.3. *Cai nghiện ma túy*: Cai nghiện ma túy là một quá trình khó khăn, phức tạp, tốn kém và kết quả thường không được như mong muốn. Có nhiều quan niệm khác nhau về cai nghiện ma túy. Chúng tôi xác định: *Cai nghiện ma túy là biện pháp tổng hợp và lâu dài gồm các tác động của nhiều biện pháp can thiệp của y khoa, giáo dục, tâm lý, xã hội, đạo đức, pháp luật..giúp người nghiện ma túy cắt các hội chứng cai, phục hồi sức khỏe, học tập tái hòa nhập cộng đồng*.

1.2.1.4. *Sau cai nghiện*: không thể là sau giai đoạn cắt cơn của quá trình điều trị cai nghiện tạm thời. Mà phải ít nhất, là sau khi người nghiện ma túy qua thời gian sử dụng các biện pháp cai nghiện lâu dài, thông qua quá trình điều dưỡng, thanh tẩy thể chất và tinh thần do các độc tố của ma túy còn di hại trong đời sống sức khỏe và trong hồi tưởng bất chợt. Thông thường, *sau cai nghiện được hiểu là sau giai đoạn điều trị các liệu pháp tâm lý, giai đoạn điều trị phục hồi sức khỏe, tâm, sinh lý, giáo dục hành vi xã hội*. Tiếp theo đó là giai đoạn TVHN, học nghề, và tạo việc làm tại các trung tâm hoặc cộng đồng.

1.2.2. Thanh niên sau cai nghiện: Theo quy định hiện nay, *thanh niên sau cai nghiện được hiểu là những người nam nữ từ 18 đến 35 tuổi, đã từng nghiện ma túy, được cai nghiện tự nguyện hoặc bắt buộc và sau các giai đoạn điều trị liệu pháp tâm lý, điều trị phục hồi sức khỏe, tâm, sinh lý, giáo dục hành vi xã hội, có thể bước vào giai đoạn tư vấn hướng nghiệp, học nghề, tái hoà nhập xã hội, dưới sự giúp đỡ và giám sát của cộng đồng.* TNSCN hiện nay thường qua giai đoạn cai nghiện bắt buộc 24 tháng (qua giai đoạn 3), bước vào giai đoạn TVHN, học nghề, tìm kiếm việc làm tại các trung tâm hoặc về gia đình sống tại cộng đồng.

1.2.3. Quản lý, tổ chức: Thuật ngữ “tổ chức” và “quản lý” trong thực tế được dùng khá linh hoạt. Có khi một **tổ chức** (nhà nước, doanh nghiệp...) bao gồm trong nó nhiều cấp quản lý, phục vụ cho tổ chức. Ngược lại trong việc **quản lý**, tổ chức là một chức năng, một hoạt động cơ bản gắn liền với các chức năng khác, như: Kế hoạch hoá, chỉ đạo, kiểm tra ... Trong luận án này **tổ chức TVHN** được dùng với cả 2 khái niệm là hình thành một **hệ thống tổ chức**, vừa thiết kế cơ chế vận hành của tổ chức vừa thực hiện một **chức năng quản lý là tổ chức triển khai các hoạt động** tư vấn hướng nghiệp cho TNSCN.

1.2.3.1. Quản lý

a) **Định nghĩa quản lý:** Theo Mạc Văn Trang (2007), Quản lý là hoạt động có ý thức của con người, đảm bảo cho đối tượng quản lý được bảo tồn, phát triển theo những quá trình và mục đích xác định, bằng những công cụ, phương pháp phù hợp. Theo Phan Văn Kha, khái niệm quản lý (về mặt xã hội) có nhiều cách hiểu: Quản lý là quá trình hoàn thành công việc thông qua con người và làm việc với con người; Quản lý là hoạch định, tổ chức, bố trí nhân sự, lãnh đạo và kiểm soát công việc và những nỗ lực của con người nhằm đạt được những mục tiêu đề ra; Chúng tôi lựa chọn định nghĩa: *Quản lý là quá trình lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra công việc thuộc một hệ thống đơn vị và việc sử dụng các nguồn lực phù hợp để đạt được các mục đích đã định.*

b) **Các chức năng quản lý** Mạc Văn Trang (2007) cho rằng. có nhiều cách xác định các chức năng quản lý khác nhau. Thông thường các nhà nghiên cứu xác định 4 **chức năng quản lý cơ bản**: Kế hoạch hoá, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra. Mỗi chức năng lại được phân chia ra nhiều bước tiến hành với nhiều công việc cụ thể.

c. Các thành tố của quản lý

Theo Phan Văn Kha (2007) trong quản lý, quan trọng là phải xác định rõ **chủ thể** quản lý và **đối tượng** quản lý. Trong đó chủ thể quản lý có thể là chủ thể quản lý nhà nước đối với toàn hệ thống giáo dục quốc dân; có thể chủ thể quản lý ở đơn vị tác nghiệp ở cơ sở. Trong luận án này chủ thể quản lý ở đơn vị cơ sở, tổ chức TVHN cho TNSCN. Các thành tố của quản lý của đơn vị cơ sở gồm: **Chủ thể quản lý:** Người/nhóm phụ trách tổ chức, **Đối tượng quản lý:** Các hoạt động của tổ chức; **Công cụ quản lý:** Các chủ trương, chính sách, quy định, nguyên tắc, phương pháp quản lý ... **Nội dung quản lý,** bao gồm: mục tiêu; nội dung; quá trình; phương pháp; nhân sự, các nguồn lực (Tài chính, vật tư, thông tin, kỹ thuật...); môi trường bên trong và những mối quan hệ với bên ngoài... Chủ thể quản lý thực hiện các nội dung quản lý bao giờ cũng gắn liền với một đơn vị, một tổ chức cụ thể.

1.2.3.2. Tổ chức

Theo Từ điển Tiếng Việt (1997, trg 973), cần phân biệt tổ chức khi là một **danh từ** và tổ chức khi là một **động từ**. **Tổ chức** (danh từ) là: “*Tập hợp người được tổ chức lại, hoạt động vì những quyền lợi chung, nhằm một mục đích chung*” (Tổ chức công đoàn, tổ chức Hội sinh viên, tổ chức khoa học, tổ chức giáo dục, ...);

Tổ chức (danh từ) là một thực thể cấu trúc có chức năng và được quản lý vận hành theo một mục tiêu cụ thể. Theo Nguyễn Quốc Chí, Nguyễn thị Mỹ Lộc (2000): Một tổ chức trong khoa học quản lý là một nhóm có cấu trúc nhất định những con người cùng hoạt động vì một mục đích chung nào đó, mà để đạt được mục đích đó, một con người riêng lẻ không thể nào đạt được. Để xây dựng một tổ chức (danh từ) cần phải:

- + Căn cứ vào sứ mệnh, chức năng và nhiệm vụ của tổ chức để lựa chọn mô hình tổ chức phù hợp (tổ chức nhà nước, tổ chức doanh nghiệp, tổ chức dịch vụ, ..)
- + Xây dựng cơ cấu bộ máy tổ chức (phân chia phòng ban,)
- + Xây dựng quy chế hoạt động của tổ chức
- + Phát triển nhân sự của tổ chức (Tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng, bổ nhiệm)

- **Tổ chức** (động từ) thực chất là thực hiện chức năng “tổ chức” của hoạt động quản lý. *Tổ chức là quá trình tiến hành các hoạt động phát triển tổ chức và triển khai thực hiện các kế hoạch của tổ chức để đạt được mục tiêu đã xác định, bố trí và sử dụng các nguồn lực của tổ chức một cách hợp lý và hiệu quả nhất.* Như vậy thuật ngữ **quản lý, tổ chức** được dùng linh hoạt, cần hiểu chúng trong từng văn cảnh cụ thể. Luận án này sử dụng thuật ngữ “tổ chức” với cả 2 nghĩa danh từ và động từ.

1.2.4. Tư vấn hướng nghiệp cho TN SCN

1.2.4.1. Tư vấn

a. *Định nghĩa tư vấn* Theo Từ điển Tiếng Việt (1997, trg1035), *Tư vấn là phát biểu ý kiến về những vấn đề được hỏi đến, nhưng không có quyền quyết định.* (Tư vấn thông tin hướng dẫn) Ngày nay, tư vấn (tham vấn-tư vấn tâm lý) thể hiện mối quan hệ giữa nhà tư vấn (tư vấn viên/chuyên gia tư vấn) với đối tượng (thân chủ/ khách hàng) mang tính trao đổi, giúp đỡ, chia sẻ, thân tình... Có thể xác định: *Tư vấn là quá trình tương tác giữa nhà tư vấn với đối tượng tư vấn thông qua sự trao đổi, chia sẻ chân tình, giúp cho đối tượng hiểu và chấp nhận thực tế của mình, tự tìm thấy tiềm năng của bản thân để giải quyết vấn đề của chính mình.*

Định nghĩa này muốn nhấn mạnh:

- Tư vấn là một quá trình tương tác chứ không chỉ “hỏi gì, đáp nấy” lạnh lùng;
- Nhà tư vấn phải là người có phẩm chất, năng lực tương ứng với lĩnh vực tư vấn;
- Đối tượng được tư vấn là những người có khó khăn, vướng mắc trong cuộc sống, cần được giúp đỡ để họ tự mình có thể vượt qua...
- Công việc tư vấn như vậy mang ý nghĩa xã hội, nhân văn sâu sắc và phải đảm bảo các nguyên tắc: Tôn trọng, tin tưởng vào đối tượng; coi đối tượng là trọng tâm; giữ bí mật thông tin về đối tượng...

b. Các hình thức tư vấn

Cùng với sự phát triển của xã hội, các hình thức tư vấn cũng ngày càng đa dạng, phong phú. Có thể đến các hình thức tư vấn hiện nay:

- *Tư vấn trực tiếp*: Nhà tư vấn và đối tượng gặp mặt, giao tiếp trực tiếp, trao đổi bằng lời nói, cử chỉ, hướng dẫn sử dụng các công cụ hỗ trợ ...
- *Tư vấn gián tiếp*: Tư vấn thông qua điện thoại, báo chí, internet, TV...

c. *Các loại tư vấn* Tư vấn ngày nay trở thành một loại dịch vụ đáp ứng các nhu cầu đa dạng của xã hội. Xã hội có những nhu cầu gì thì có tư vấn về lĩnh vực đó. Tư vấn tâm lý;- Tư vấn pháp luật;- Tư vấn sức khỏe;- Tư vấn dinh dưỡng;- Tư vấn về hôn nhân - gia đình;- Tư vấn phục hồi (Rehabilitation Counselling)- Tư vấn việc làm;- Tư vấn hướng nghiệp ...

Theo Đặng Danh Ánh (2005), có 4 cách tiến hành TVHN:: + *Tư vấn thông tin hướng dẫn* + *Tư vấn chẩn đoán*; + *Tư vấn y học*: + *Tư vấn hiệu chỉnh*:

1.2.4.2. *Hướng nghiệp*

a. *Định nghĩa* Theo từ điển Tiếng Việt (1997, trg458), "*Hướng nghiệp (1) thi hành những biện pháp nhằm đảm bảo sự phân bố tối ưu (có chú ý tới năng khiếu, năng lực, thể lực) theo ngành và loại lao động; (2) Giúp đỡ lựa chọn hợp lý ngành nghề*". Trong luận án này, sử dụng nghĩa thứ hai. Theo Mạc Văn Trang (1993): *Hướng nghiệp là quá trình tuyên truyền, hướng dẫn cho đối tượng hiểu biết về thế giới nghề nghiệp, thị trường lao động và đặc điểm của cá nhân; trên cơ sở đó họ có thể lựa chọn học nghề, tìm việc làm phù hợp với nguyện vọng, hoàn cảnh, năng lực của cá nhân.*

b. *Bản chất của hướng nghiệp* Định nghĩa trên dựa vào lý luận của K.K. Platonop thể hiện trong sơ đồ "*Tam giác hướng nghiệp*". Người được TVHN phải trả lời được các câu hỏi sau:

- Tôi thích/ muốn học nghề gì/làm việc gì? Tại sao?
- Tôi có khả năng, điều kiện học nghề đó/làm nghề đó không? Tại sao?
- Nghề đó xã hội/ thị trường lao động có cần không?

Theo Đặng Danh Ánh (2002), hướng nghiệp thường đi liền với giáo dục hướng nghiệp, bao gồm 4 giai đoạn: (1) *Giáo dục và tuyên truyền nghề*; (2) *Tư vấn nghề*;
(3) *Tuyển chọn nghề*; (4) *Thích ứng nghề*.

1.2.4.3. *Tư vấn hướng nghiệp cho TNSCN*

TVHN cho TNSCN thường qua con đường tư vấn ở tất cả 4 giai đoạn:

- (1) *Tư vấn Giáo dục ý thức nghề nghiệp và hướng sống*;
- (2) *Tư vấn nghề nghiệp và việc làm*;
- (3) *Tư vấn tìm việc, tự tạo việc làm*;
- (4) *Tư vấn giúp TNSCN thích ứng nghề*.

Trong thực tế con đường tư vấn lại nặng về tư vấn tâm lý hơn là tư vấn thông tin nghề nghiệp, nghĩa là đòi hỏi tư vấn viên phải giỏi kỹ năng chân thành lắng nghe, thấu cảm, luôn tôn trọng vô điều kiện người TNSCN mà họ phụ trách TVHN.

1.2.5. *Tổ chức tư vấn hướng nghiệp cho TNSCN*

1.2.5.1. *Lựa chọn mô hình tổ chức phù hợp*: Mô hình tổ chức TVHN cho TVSCN phải là một mô hình phối hợp, liên kết giữa nhiều tổ chức chính trị xã hội khác nhau dưới sự chỉ đạo về chủ trương đường lối của cơ quan nhà nước.

1.2.5.2. *Xây dựng hệ thống bộ máy của tổ chức*: Thường sự phân chia bộ phận dựa vào các nguyên tắc hoạt động điều phối của tổ chức: Nguyên tắc thống nhất chỉ huy; Nguyên tắc quan hệ theo tuyến mắt xích; Nguyên tắc phân chia quy mô quản lý (span: phân đoạn- khâu độ); Nguyên tắc quyết định mức độ quan hệ điều phối và phân chia chức năng.

1.2.5.3. *Xây dựng cơ chế hoạt động của tổ chức*: Cần xây dựng được một cơ chế hoạt động phù hợp, có quy định rõ ràng về các mối quan hệ chỉ đạo, bị chỉ đạo và các mối quan hệ bên trong và bên ngoài tổ chức.

1.2.5.4. *Phát triển nhân sự theo yêu cầu của tổ chức* :

- Tuyển chọn đội ngũ cán bộ và tư vấn viên
- Bố trí và sử dụng đội ngũ cán bộ, tư vấn viên một cách hợp lý, có hiệu quả
- Bồi dưỡng về kiến thức và kỹ năng chuyên môn về TVHN

1.2.5.5. *Tổ chức triển khai các hoạt động TVHN cho TNSCN*

a). *TVHN về ý thức nghề nghiệp và hướng sống* Đòi hỏi TNSCN phải

- (1) *Tự hiểu mình và định hướng tương lai*, (2) *Hiểu các đặc điểm công việc* ;
- (3) *Biết rõ trong đời sẽ có thể xảy ra thất nghiệp, chuyển đổi nghề, công việc...*
- (4) *Hiểu sự phức hợp nhiều yếu tố trong kế hoạch lập nghiệp.*

(5) *Nắm được những thông tin, kỹ năng cần thiết để chọn nghề.*

b). *TVHN về việc làm phù hợp*: Thường qua các bước:

- (1). Thông tin về thị trường lao động và thế giới nghề nghiệp
- (2). Thông tin về kết quả trắc nghiệm sự phù hợp tâm lý người /nghề
- (3). Thảo luận về sự phù hợp nghề và việc làm với TNSCN

c). *Tư vấn về tìm việc, tự tạo việc làm*: Tư vấn viên TVHN cho TNSCN chính là người *tuyển chọn TNSCN trước khi giới thiệu* với các doanh nghiệp

d). *Tư vấn giúp TNSCN thích ứng nghề* gồm:

- Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ TNSCN thích ứng nghề.
- Giúp TNSCN tự tạo việc làm, sản xuất, kinh doanh dịch vụ quy mô nhỏ và vừa.
- Trợ giúp giải quyết các vấn đề cá nhân khác thuộc bản thân TNSCN khi nhận việc làm.

1.2.5.6. *Các hình thức TVHN cho TNSCN* : Tư vấn cá nhân và tư vấn nhóm

1.3. Sự cần thiết và tính nhân văn của tổ chức TVHN cho TNSCN

1.3.1. Sự cần thiết của hoạt động giáo dục hướng nghiệp cho TNSCN

1.3.1.1. *Về mặt quản lý xã hội đối với việc tiếp tục tổ chức giáo dục TNSCN*

1.3.1.2. *Về mặt tâm sinh lý cá nhân TNSCN khi mới về hòa nhập cộng đồng*

1.3.1.3. *Về mặt chiến lược phòng chống tái nghiện đối với TNSCN*

1.3.2. Tính nhân văn của tổ chức TVHN cho TNSCN

1.3.2.1. *Quan tâm đến TNSCN là chủ trương nhân ái*

1.3.2.2. *Hệ thống tổ chức có cơ chế điều hành linh hoạt*

1.3.2.3. *Tổ chức giáo dục qua con đường tư vấn tôn trọng con người*

1.3.2.4. *Giáo dục ý thức khởi nghiệp, giúp TNSCN thoát ly đời sống phụ thuộc*

1.3.2.5. *Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống đối phó với tình huống nguy cơ*

Tóm lại, tổ chức TVHN cho TNSCN là một quá trình liên kết các hoạt động của nhiều lực lượng xã hội, được quản lý, điều phối bởi một tổ chức hạt nhân có trách nhiệm và khả năng chuyên môn, nghiệp vụ, gần bó thường xuyên với những TNSCN, giúp họ có niềm tin, tìm thấy hướng sống, vượt qua được nguy cơ tái nghiện, có cơ hội học nghề, tạo được việc làm, từng bước trở lại cuộc sống bình thường, tái hòa nhập cộng đồng có kết quả. Đó là một quá trình lâu dài, khó khăn, phức tạp, đầy bất trắc, nhưng luôn khắc khoải niềm tin và hy vọng. Những người có trách nhiệm cần phải lắng nghe và thấu cảm với hoàn cảnh của TNSCN và gia đình họ.

1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức TVHN cho TNSCN

1.4.1. *Cán bộ quản lý tổ chức TVHN có phẩm chất và năng lực phù hợp*

1.4.2. *Đặc điểm tâm lý và hoàn cảnh xã hội của TNSCN*

1.4.3. *Tâm lý, trình độ nhận thức và thái độ của gia đình*

1.5. Các tiêu chí đánh giá kết quả của hoạt động tổ chức TVHN cho TNSCN

Xác định tính khoa học của tổ chức bộ máy giáo dục được thể hiện qua các đặc tính: Khách quan: *tính pháp lý của tổ chức bộ máy*; Hợp lý: *cơ cấu tổ chức bộ máy*; Đồng bộ: *mối tương quan giữa yêu cầu chức năng, nhiệm vụ với việc bố trí lao động*; Hiệu quả: *kết quả chất lượng hoạt động giáo dục*. Ở đây do giới hạn thời gian, chúng tôi xác định đánh giá kết quả chất lượng của việc tổ chức TVHN cho TNSCN theo các kết quả thu được như sau :

1.5.1. *Đánh giá chung về mặt chất lượng nội dung giáo dục TNSCN*

1.5.2. *Đánh giá của cán bộ quản lý về mặt nhân sự tham gia TVHN*

1.5.3. *Đánh giá của chuyên gia về mặt khoa học của tổ chức TVHN*

1.5.4. *Kết quả thực tế của TNSCN có việc làm sau khi được TVHN*

Tiểu kết chương 1

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC TƯ VẤN HƯỚNG NGHIỆP CHO THANH NIÊN SAU CAI NGHIỆN Ở TP. HỒ CHÍ MINH

2.1. Tình hình chung về QLGD và tổ chức TVHN cho TNCSN

2.1.1. Tình hình QLGD thanh niên nghiện và tái nghiện ma túy

+ *Các sự kiện liên quan đến ma túy trong thời đại toàn cầu hóa*

Ma túy, mà đại diện điển hình là **thuốc phiện**, đã xuất hiện từ rất lâu trước đây nhưng mãi đến năm 1805, mới chiết xuất được morphin làm thuốc gây mê, 1858 trở thành thuốc chích thẳng vào mạch máu. Năm 1874, C.R. Wright, tổng hợp được heroin (diacetylmorphin) là một loại thuốc giảm đau. Năm 1906 được Hiệp hội Y học Mỹ cho sử dụng rộng rãi thay morphin trong những trường hợp nhiễm trùng gây đau đớn.

Năm 1924 Mỹ thông qua Luật Cấm nhập khẩu và sản xuất Heroin, khi nước Mỹ có khoảng 200.000 người nghiện heroin, 94% tội phạm có dùng heroin. Với cây thuốc phiện, Trung Quốc chế ra dọc tẩu để hút, sau cuộc chiến tranh nha phiến với thực dân Anh, năm 1838, có đến 2 triệu người nghiện, năm 1878 có đến 120 triệu người nghiện.

Ở Việt Nam, sau năm 1884, theo bước chân viễn chinh Pháp, thuốc phiện tràn vào Việt Nam được bảo hộ. Năm 1953, riêng Sài Gòn-Chợ lớn, có đến 8.000 động hút thuốc phiện. Năm 1975 Nam Việt Nam có khoảng 500.000 người nghiện các chất ma túy đã được nhà nước vì tình thương và trách nhiệm tổ chức cai nghiện, đưa đi lập nghiệp kinh tế mới, đi thanh niên xung phong

+ *Vấn đề ma túy toàn cầu hiện nay:* Có thể kể từ tháng 6 năm 1998, trong khóa họp thứ 20 của Đại hội đồng LHQ chống buôn lậu và lạm dụng ma túy, 138 nước tham dự với khẩu hiệu: “*Đoàn kết chống lại thảm họa hàng đầu của thế giới trong thế kỷ 21*”. Toàn thế giới quyết tâm giảm 50% ma túy vào năm 2008. Cùng với 3 công ước quốc tế: Năm 1961, 1971, 1988 làm thành một hệ thống luật pháp quốc tế phòng chống và kiểm soát ma túy.

+ *Tình hình quản lý giáo dục người nghiện ma túy ở Việt Nam* Ở Việt Nam, số lượng người nghiện được quản lý giáo dục trong cả nước mỗi năm **tăng bình quân 9,21%** (2000-2005)

+ *Nhóm người có nguy cơ nghiện ma túy cao:* Có tới 37,1% thanh niên thất nghiệp và thiếu việc làm nghiện ma túy, 52,7% lao động thất nghiệp và bán thất nghiệp nghiện ma túy để quên đời; 24,1% gái mại dâm nghiện ma túy. Trong số đó, tỷ lệ gái mại dâm nghiện ma túy có hộ khẩu thành phố là 65,7%. Tỷ lệ sử dụng ma túy trong trẻ em lang thang lên đến 17.7%.

2.1.2. Tình hình tái nghiện ma túy và thí điểm phòng chống tái nghiện

+ *Tỷ lệ tái nghiện bình quân cả nước là 83%.*

+ *Tỷ lệ tái nghiện vùng thí điểm:* Một số xã sau 3 năm cai thí điểm theo mô hình “cai nghiện lâu dài dựa vào cộng đồng, vì cộng đồng và cho cộng đồng” từ tháng 12/1994 đến tháng 12/1997 tỷ lệ tái nghiện chỉ còn dưới 20%.

+ *Mối quan hệ giữa cai nghiện và tái nghiện.* Cai nghiện có chất lượng và hiệu quả cũng góp phần tích cực chống tái nghiện. Đặc biệt làm tốt chương trình cai nghiện và hậu cai, tỷ lệ tái nghiện sẽ giảm đáng kể

2.1.3. Quản lý giáo dục người nghiện và sau cai nghiện của TpHCM

2.1.3.1. Tập trung thanh niên nghiện ma túy vào các trung tâm giáo dục dạy nghề và giải quyết việc làm (Trung tâm 06)

Từ năm 2001-2003, thực hiện Chương trình 3 giảm, năm 2002, thành phố Hồ Chí Minh đã đưa vào các trung tâm giáo dục, dạy nghề và giải quyết việc làm 23.190 người. Năm 2003, tập trung các lực lượng quản lý xã hội đưa vào trung tâm giáo dục dạy nghề và giải quyết việc làm 11.373 người. Tổng cộng, vào đầu năm 2004, ở các trung tâm cai nghiện do thành phố quản lý lên đến : 34.563 người, hầu hết là *thanh niên*.

Theo đề án, thành phố đã tập trung đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây mới 20 cơ sở cai nghiện, nâng công suất tiếp nhận cai nghiện lên 28-30.000 người, với hàng trăm hecta đất, trên 6 tỉnh thành khác nhau. Các Trung tâm, Trường cai nghiện được đầu tư tương đối đồng bộ, từ nơi ăn ở, sinh hoạt, đến các lớp học văn hóa, học nghề, và lao động sản xuất cho học viên và người sau cai nghiện.

2.1.3.2. Tổ chức QLGD sau cai nghiện ở trung tâm cai nghiện thêm 3 năm, để giáo dục hướng nghiệp, học nghề, và giải quyết việc làm (TT06): Từ năm 2003-2006, Thành phố Hồ Chí Minh có đề án “Tổ chức quản lý, dạy nghề và giải quyết việc làm cho người sau cai nghiện” được Quốc Hội phê duyệt (NQ 16/2003/QH11). Tp Hồ Chí Minh áp dụng chế độ tập trung cai nghiện 2 giai đoạn, sau đó tiếp tục quản lý thêm một giai đoạn (giai đoạn 3) hội nhập cộng đồng.

- Giai đoạn 1: 2 năm giáo dục tâm lý trị liệu, học nghề, hướng nghiệp
- Giai đoạn 2: 2-3 năm lao động, lao động nghề nghiệp, giải quyết việc làm trong khuôn viên trung tâm /trường. Giai đoạn này không gọi là học viên mà gọi là *người sau cai nghiện* mà đa số là thanh niên (TNSCN)
- Giai đoạn 3: Hội nhập cộng đồng. Các TNSCN được: (1) về địa phương sinh sống (2) đi lao động, (3) đi lập nghiệp (4) tham gia các đội TNXP, (5) hoặc được sắp xếp làm công nhân ở các cụm công nghiệp của thành phố ưu tiên nhận TNSCN.

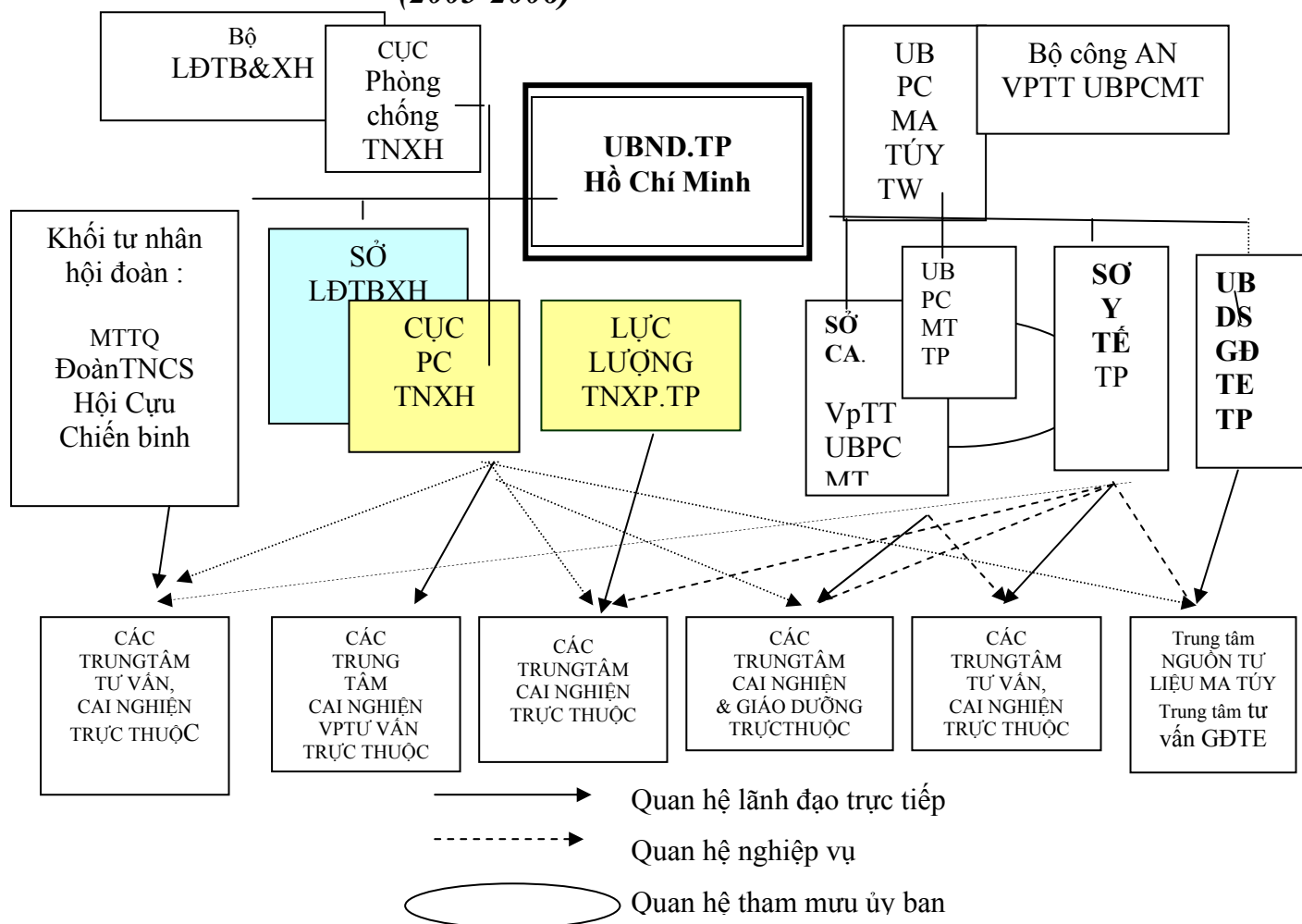
2.1.3.3. Tổ chức QLGD TNSCN ở cộng đồng, tiếp tục giáo dục hướng nghiệp, giải quyết việc làm phòng chống tái nghiện

Từ năm 2006 đến nay, thành phố lần lượt xét cho khoảng trên 20.000 TNSCN trở về hội nhập cộng đồng. Để nghiên cứu và đề xuất các giải pháp hoàn thiện về mặt tổ chức và cải tiến nội dung hoạt động hệ thống tổ chức TVHN cho TNSCN, tác giả đã tiến hành khảo sát thực trạng 3 đợt khảo sát (2 đợt tại cộng đồng, 1 đợt tại các trung tâm 06)

- Ba bảng hỏi ý kiến TNSCN về thực trạng tổ chức TVHN
 - ✓ 1 bảng hỏi (01 TNSCN 06) ở trung tâm cai nghiện (n=36) và
 - ✓ 2 bảng hỏi (02 và 03 TNSCN CD) ở cộng đồng (n=58, n=120)
- Ba bảng hỏi ý kiến CB chuyên trách và tình nguyện viên Đội tình nguyện công tác xã hội (cán sự xã hội tình nguyện):
 - ✓ Bảng hỏi 01 CBQL 06, hỏi CB ở trung tâm cai nghiện (n=32)
 - ✓ 2 Bảng hỏi 02,03 CBQLCD hỏi CB ở cộng đồng (n=44, n=64)

Mỗi bảng có mục đích hỏi một số chuyên đề riêng và có cách kết cấu, trình bày thích hợp, thuận tiện cho người trả lời, từ 10-15 câu hỏi, có thử độ khó và độ phân biệt.

Hình 2.2: Hệ thống quản lý các trung tâm cai nghiện ở TpHCM (2003-2006)



2.2. Khảo sát thực trạng tổ chức TVHN cho TNSCN ở tp. HCM

2.2.1. Hệ thống và cơ chế tổ chức TVHN cho TNSCN ở Tp.HCM

2.2.1.1. Hệ thống tổ chức TVHN cho TNSCN

+ Hệ thống tổ chức TVHN cho TNSCN tại trung tâm cai nghiện

Mặt mạnh (1) Trong thời kỳ thực hiện thí điểm cai nghiện tập trung, vấn đề hướng nghiệp đã được đặt ra một cách mạnh mẽ. Khâu tổ chức TVHN trong phòng tư vấn của trung tâm là hình thức nói lên sự quan tâm đến giáo dục hướng nghiệp và sự sẵn sàng lắng nghe tâm tư nguyện vọng về nghề nghiệp của TNSCN. (2) Tổ chức TVHN cho TNSCN được gắn chặt với tư vấn tâm lý. TVHN được xem là một hoạt động tâm lý quan trọng trong quá trình quản lý giáo dục sau cai nghiện, (giới chuyên môn gọi là liệu pháp tâm lý trị liệu phục hồi) nhờ vậy đã mang lại hiệu quả đối với TNSCN.

Mặt yếu (1) Hầu hết các phòng tư vấn Trung tâm cai nghiện đều coi hình thức tổ chức TVHN là hoạt động **tuyên truyền tâm lý** đối với TNSCN. Do vậy, nặng về tuyên truyền, động viên họ thực hiện các chủ trương của trung tâm, có lúc nặng về mệnh lệnh, giải thích kiểu lý luận, hành chánh. (2) **Về mặt lãnh đạo chuyên môn** không được trung tâm coi trọng ngang hàng với các khâu tổ chức khác về việc làm và đời sống TNSCN ở trung tâm. TVHN được xem là khâu hướng dẫn lao động, học nghề, tìm việc trong các đội TNXP, các xưởng sản xuất của Trung tâm, hoặc liên kết với các doanh nghiệp...

+ *Hệ thống tổ chức TVHN cho TNSCN tại cộng đồng dân cư*

Đặc biệt từ năm 2006, hầu hết các phường xã trong thành phố đều có đội tình nguyện CTXH (Ban cán sự tình nguyện CTXH) phòng chống tệ nạn xã hội, quản lý giáo dục TNSCN. Hệ thống quản lý giáo dục TNSCN ở cộng đồng có những mặt mạnh và mặt yếu sau đây:

Mặt mạnh: (1) Là một lực lượng nhân dân gồm nhiều thành phần có khả năng sâu sát nắm tình hình phòng chống ma túy, nghiện và tái nghiện ma túy. (2) Lực lượng này có nhiều thuận lợi gây tác động trực tiếp qua tư vấn với TNSCN tại cộng đồng dân cư mà họ đang sinh sống, một cách có hiệu quả.

Mặt yếu (1) Hệ thống thiếu đầu mối lãnh đạo chuyên môn nghiệp vụ tư vấn. (2) Thiếu tổ chức sinh hoạt đội nhóm, thiếu sự gắn bó tinh thần đồng đội và tình đồng nghiệp.

+ *Tổ chức TVHN cho TNSCN ở trung tâm, văn phòng tư vấn khác:* Có khoảng 10 trung tâm và VP tư vấn hoạt động trong thành phố, nhưng chỉ có 1,2 trung tâm nhận TVHN cho TNSCN.

2.2.1.2. *Cơ chế hoạt động của hệ thống tổ chức TVHN cho TNSCN*

+ *Cơ chế hoạt động của phòng tư vấn trong Trung tâm cai nghiện*

Mặt mạnh (1) Theo chủ trương của thành phố, nhiều cơ quan đoàn thể và quan trọng nhất là các doanh nghiệp hợp tác với các trung tâm, cụ thể là bộ phận hướng nghiệp của phòng tư vấn trong các trung tâm cai nghiện.

(2) Thành phố cũng chỉ đạo các sở ban ngành có liên quan tập trung hỗ trợ các trung tâm cai nghiện, đặc biệt Trung tâm nghiên cứu kinh tế-xã hội của thành phố chuyên lo nghiên cứu và cung cấp tài liệu giáo dục.

Mặt yếu (1) Trên thực tế, sự phối hợp nói trên gặp nhiều khó khăn,

(2) Việc triển khai TVHN gặp nhiều khó khăn. (3) Trung tâm cai nghiện là một bộ phận sự nghiệp của cơ quan quản lý nhà nước, không thể tránh khỏi hệ thống cơ chế quản lý hành chính, mệnh lệnh. Ngay cả tư vấn tâm lý cũng chỉ được tổ chức như một hình thức truyền đạt mệnh lệnh của trung tâm khi phải huy động sức lao động của học viên và TNSCN vào một hướng hoạt động nào đó của trung tâm, hơn là chia sẻ lắng nghe, và đáp ứng yêu cầu đa dạng phức tạp của TNSCN còn ở lại trung tâm.

+ *Cơ chế hoạt động của đội tình nguyện tại cộng đồng dân cư*

Mặt mạnh (1) Đội tình nguyện CTXH đã quy tụ đủ các thành phần nhân dân trong công đồng tham gia một cách nhiệt tình

(2) Đội lại được trực tiếp chỉ đạo của Ban chỉ đạo phòng chống HIV-AIDS, ma túy, mại dâm và tệ nạn xã hội phường /xã, huy động sức mạnh tổng hợp của chính quyền và quần chúng trên địa bàn dân cư.

Mặt yếu (1) Trong tổ chức quản lý, cơ chế vận hành của tổ chức TVHN cho TNSCN tại cộng đồng chưa rõ ràng. (2) Chưa có cơ chế phối hợp nghiệp vụ có liên quan đến giáo dục hướng nghiệp và hỗ trợ việc làm cho TNSCN bao gồm sự phối hợp giữa trung tâm dạy nghề, trung tâm giới thiệu việc làm, các hội doanh nghiệp, công đoàn, quỹ xóa đói giảm nghèo, quỹ giải quyết việc làm ngay trong cơ chế vận hành của hệ thống tổ chức TTVHN cho TNSCN. (3) Các tổ chức phụ trợ như câu lạc bộ đội nhóm kỹ năng văn nghệ thể thao, công tác xã hội... hoạt động còn yếu kém, rời rạc...

2.2.2. *Nội dung và phương pháp TVHN cho TNSCN ở tp.HCM*

2.2.2.1. *Về nội dung TVHN cho TNSCN*

+ *Nội dung TVHN cho TNSCN tại trung tâm cai nghiện*

Mặt mạnh (1) Rất phong phú và đa dạng. (2) Hữu ích đối với TNSCN

Mặt yếu (1) Chưa quan tâm đến đặc điểm của từng TNSCN (2) Chỉ một số rất ít ngành nghề đào tạo có thể triển khai, về việc làm chỉ đi làm lao động cho các doanh nghiệp hợp tác với

trung tâm/trường cai nghiện.(3) Chưa làm rõ những nghề mà TNSCN đã có và sẽ có xu hướng chọn nghề và việc làm mà TNSCN mong muốn được giúp đỡ thực hiện khi còn lưu lại trong trung tâm cai nghiện.

+ Nội dung TVHN cho TNSCN tại cộng đồng

Mặt mạnh (1) Nội dung TVHN phần lớn là thiết thực Trong số TNSCN cần việc làm ở cộng đồng có : 52,68 % TNSCN cần việc làm do gia đình có khó khăn; 37,62 % do phải tự lập và lập gia đình (câu 5, bảng hỏi 03 TNSCN CD). Điều này cho thấy: Việc làm có thu nhập và quan điểm về hạnh phúc gia đình là những nội dung cần quan tâm trong giáo dục TNSCN.

(2) Đã rút ra được một số bài học kinh nghiệm từ câu lạc bộ "Bạn giúp bạn"

- 85,83% TNSCN suy nghĩ rằng người bạn trong CLB BGB (bạn giúp bạn) là người có kinh nghiệm sống, giữ vững lập trường, kiên trì không tái nghiện.

- 93,33% họ đoán chắc những người đồng cảnh ngộ không lên mặt kẻ cả.

- 95,00% TNSCN cho rằng BGB không sử dụng uy quyền. Luôn bảo mật tin tưởng lẫn nhau (81,66%) (Câu 11, bảng hỏi 03TNSCN CD)

Mặt yếu (1) Ý thức tìm việc làm để lao động có thu nhập là một nội dung tích cực trong giáo dục TNSCN ở cộng đồng chưa được thường xuyên khơi dậy một cách có hệ thống dưới hình thức tổ chức TVHN.(2) Chưa có một danh mục nghề phù hợp để TVHN cho TNSCN. (3) Nội dung về tư vấn tự tạo việc làm cho TNSCN chưa được chú trọng trong quá trình TVHN.

2.2.2.2. Về phương pháp giáo dục TNSCN qua TVHN

+ Phương pháp giáo dục TNSCN qua TVHN tại trung tâm cai nghiện

Mặt mạnh (1) TVHN được lồng ghép trong các buổi tiếp xúc riêng

(2) TVHN trong trung tâm được hiểu là tư vấn tâm lý

Mặt yếu (1) Phương pháp tổ chức tư vấn thường là tư vấn nhóm, nhưng nhóm quá đông và tư vấn chưa đúng phương pháp nên kém hiệu quả.

(2) Phương pháp quản lý ca TVHN chưa được quan tâm.

+ Phương pháp giáo dục TNSCN qua TVHN ở cộng đồng

Mặt mạnh (1) Phương pháp tư vấn giáo dục đồng đẳng (cùng cảnh ngộ), sử dụng hình thức bạn giúp bạn, những người đã cai nghiện và đang chống tái nghiện một cách có hiệu quả giúp đỡ TNSCN qua tư vấn lao động và việc làm, đã được một số cộng đồng quan tâm thực hiện có hiệu quả (2) Huy động được sức mạnh, động viên các nguồn lực của cộng đồng tham gia giúp đỡ giáo dục, hỗ trợ việc làm cho TNSCN.

Mặt yếu (1) Các tư vấn viên ở cộng đồng chưa có kiến thức và kỹ năng tư vấn cho TNSCN theo phương pháp "thân chủ là trọng tâm" (Rogers): tuyệt đối tôn trọng TNSCN vô điều kiện, luôn lắng nghe, thấu cảm hoàn cảnh của họ. (2) Phương pháp TVHN kết hợp với chữa trị y khoa chưa được tư vấn viên quan tâm đúng mức. (3) Phương pháp động viên tự tạo việc làm là một thế mạnh của TVHN cho TNSCN nhưng chưa được triển khai đúng tầm mức quan trọng của nó. Điều này chứng tỏ rằng cần có một cơ quan đầu mối thích hợp để phối hợp các hoạt động và chỉ đạo nghiệp vụ cho các cơ sở làm công tác TVHN cho TNSCN ở cộng đồng.

2.2.3. Nhân sự của tổ chức và các lực lượng tham gia

2.2.3.1. Chất lượng cán bộ, tư vấn viên TVHN tại trung tâm cai nghiện

Mặt mạnh (1) Cán bộ và tư vấn viên đều có trình độ học vấn cao;

(2) Cán bộ làm tư vấn ở các trung tâm cai nghiện hầu hết đều có nhiều kinh nghiệm công tác Thâm niên trung bình theo kết quả khảo sát là 2,56.

Mặt yếu (1) Nghiệp vụ chuyên môn của cán bộ tư vấn còn yếu; (2) Phần lớn cán bộ tư vấn chưa được đào tạo, trang bị kiến thức chuyên ngành hướng nghiệp cần thiết; (3) Cán bộ tư vấn viên ở các trung tâm cai nghiện có thâm niên là biên chế nhà nước, do khuynh hướng sử dụng

uy quyền và cơ chế quản lý hành chính, thường khó thích hợp với phương pháp làm việc của một tư vấn viên *mềm mỏng, linh hoạt và sáng tạo*.

2.2.3.2. *Chất lượng cán bộ, tình nguyện viên TVHN tại cộng đồng dân cư*

Mặt mạnh (1) Nhà nước sau năm 2006 đã tăng định biên cán bộ phường xã phụ trách tệ nạn xã hội, đã giúp cho bộ máy hệ thống giáo dục TNCSN ở cộng đồng tương đối ổn định hơn. (2) Hầu hết tình nguyện viên đều là những cán bộ kinh nghiệm, có *chuyên môn riêng*.

Mặt yếu (1) Phần lớn cán bộ tư vấn chưa được đào tạo hoặc tập huấn ngắn hạn về TVHN (2) Các tư vấn viên còn yếu về kiến thức và kỹ năng TVHM cho TNCSN

2.2.4. *Thực trạng TNCSN và tình hình an ninh trật tự của thành phố*

2.2.4.1. *Thanh niên sau cai nghiện còn lưu lại ở trung tâm cai nghiện*

2.2.4.2. *Thanh niên sau cai nghiện đã về sinh sống ở cộng đồng*

2.2.4.3. *Tình hình an ninh trật tự sau các đợt đưa TNCSN về cộng đồng*

+ **Về kinh tế:** Số người nghiện ở Việt Nam mỗi năm sử dụng trên **2.000 tỷ đồng**. Hàng năm, số người nghiện toàn thế giới đã tiêu phí hàng **chục tỷ đô la Mỹ** (NLD,12/12/09). Nhà nước hàng năm phải dành một khoảng ngân sách lớn cho công tác phòng chống ma túy tương đương với số tiền người nghiện ma túy sử dụng

+ **Vấn đề an ninh** Tính từ năm 2004 đến tháng 5/2006, Cục Cảnh sát điều tra tội phạm ma túy, Bộ Công an đã **bắt 4096 vụ, 6092 đối tượng, thu giữ 329,2 kg heroin, 145 kg thuốc phiện, hàng chục nghìn viên ma túy tổng hợp**. Ma túy là *một trong những nguyên nhân chính làm HIV lây lan*

+ **Về xã hội** Trong số người sau cai nghiện (NSCN) được tái hòa nhập cộng đồng trở về địa phương từ năm 2005 đến cuối năm 2008 có **3.003 người bị tử vong, 1.453 người tự ý rời bỏ địa phương** không quản lý được.

+ **Về gia đình và người thân** – Buồn khổ vì trong nhà có người nghiện. Tan vỡ hạnh phúc gia đình Tai tiếng, xấu hổ Tốn tiền bồi thường cho nạn nhân của người nghiện do quậy phá, ẩu đả, đua xe lạng lách gây tai nạn giao thông...

2.3. **Kinh nghiệm QLGD TNCSN chống tái nghiện qua TVHN**

2.3.1. *Ý kiến đánh giá của TNCSN và CBQL đang công tác*

-72,22% TNCSN nghĩ rằng có việc làm thích hợp thông qua TVHN khoa học sẽ làm giảm tái nghiện. 16,67%hoàn toàn bảo đảm không tái nghiện,

- 33,33% bảo đảm không tái nghiện sau 3 năm,

- 22,22% bảo đảm không tái nghiện sau 5 năm,

Đó là cam kết của các TNCSN, trong đó có 41,67% số bạn cai lần 2 và 3; 13,88% cai lần thứ 4 trở đi và 44,44% đang lo lắng về HIV-AIDS

2.3.2. *Kinh nghiệm từ chương trình Cai tại Chỗ (CTC)*

Năm 1993, Thành phố thành lập Ban chỉ đạo Phòng chống TNXH. Riêng về ma túy, Thành đoàn đã phối hợp với Trung tâm Giáo dục Dạy nghề Bình Triệu thực hiện thử nghiệm chương trình cho thanh niên đã cai nghiện ma túy trở lại cuộc sống bình thường tại địa phương và tổ chức **cai nghiện tại chỗ (chương trình CTC)** ở phường 14 quận 4, với mô hình hoạt động câu lạc bộ bạn giúp bạn BGB là tư vấn tâm lý và chủ yếu là tư vấn tâm lý hướng nghiệp.Chương trình đã đem lại nhiều kết quả khả quan, ...

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC VÀ CẢI TIẾN HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN HƯỚNG NGHIỆP CHO THANH NIÊN SAU CAI NGHIỆN Ở TP. HỒ CHÍ MINH

3.1. Nguyên tắc đề xuất các giải pháp và hệ thống các giải pháp

3.1.1. Một số nguyên tắc đề xuất giải pháp mới Đề đề xuất các giải pháp hoàn thiện tổ chức và cải tiến hoạt động TVHN cho TNSCN ở TP. HCM cần tuân thủ các nguyên tắc: Nguyên tắc đảm bảo tính kế thừa; Nguyên tắc đảm bảo tính đồng bộ; Nguyên tắc phát huy năng lực tự thân và tự quản của TNSCN; Nguyên tắc xã hội hoá hoạt động TVHN cho TNSCN; Nguyên tắc đảm bảo tính khả thi.

3.1.2. Hệ thống các giải pháp Luận án đề xuất một hình thức tổ chức truyền đạt nội dung giáo dục thông qua phương pháp tư vấn tâm lý với chủ đề hướng nghiệp và hỗ trợ việc làm cho TNSCN (**10 chuyên đề**). Hiện nay, vấn đề nóng bỏng trong chủ trương tiếp tục quản lý giáo dục TNSCN, là chưa có phương thức nào được chọn để thực hiện mục tiêu đó. Tác giả đề xuất phương thức **tổ chức hệ thống TVHN có nghiệp vụ**, do một văn phòng TVHN cho TNSCN, làm đầu não, và sử dụng đội tình nguyện CTXH làm người tư vấn giáo dục hướng nghiệp và hỗ trợ việc làm trực tiếp với TNSCN mà không tăng định biên. Trước đây, đội tình nguyện chịu nhiều đầu mối lãnh đạo của Ban chỉ đạo phòng chống TNXH phường xã, của công an, của mặt trận. Chi tiết tổ chức và cách vận dụng nguồn lực hình thành các giải pháp có hệ thống như sau:

- **Nhóm giải pháp 1. Hoàn thiện tổ chức TVHN cho TNSCN ở cộng đồng**
 - Xây dựng văn phòng TVHN cho TNSCN ở cộng đồng
 - Củng cố tổ chức và cải tiến phương thức hoạt động của Đội tình nguyện CTXH (ở cộng đồng phường xã tham gia TVHN cho TNSCN)
 - Xây dựng quy chế hoạt động của hệ thống TVHN
 - Tăng cường kiểm tra hoạt động TVHN cho TNSCN
 - Tăng cường xã hội hóa tổ chức TVHN cho TNSCN
- **Nhóm giải pháp 2: Xây dựng nội dung và phương pháp giáo dục**
 - Giáo dục kỹ năng khởi nghiệp và lao động nghề nghiệp (2 chuyên đề)
 - Giáo dục kỹ năng sống đối phó tình huống có nguy cơ (8 chuyên đề)
- **Nhóm giải pháp 3. Bồi dưỡng nhân sự của tổ chức TVHN cho TNSCN**
 - Bồi dưỡng chung những người làm việc với TNSCN (2 chuyên đề)
 - Bồi dưỡng cán bộ quản lý TVHN cho TNSCN (5 chuyên đề)
 - Bồi dưỡng nghiệp vụ TVHN cho tình nguyện viên/tư vấn viên (7Chuyên đề)

Mặc dù nội dung giáo dục là chủ yếu, nhưng vì hệ thống tổ chức chưa có, nên nhóm giải pháp 1, dành cho tổ chức phải đầy đủ các mặt, tổ chức, cơ chế, quy chế, kiểm tra và cả mặt xã hội vì cần huy động nhiều nguồn lực từ cộng đồng. Nhóm giải pháp 2, là nội dung và phương pháp giáo dục TNSCN qua TVHN tập huấn cho các tình nguyện viên trực tiếp giáo dục TNSCN. Nhóm này sẽ là nhóm chủ lực làm thay đổi nhận thức và thúc đẩy các hành vi tích cực về quan niệm sống với lao động nghề nghiệp, từ giả ma túy. Nhóm giải pháp 3 là nhóm chuyên đề bồi dưỡng nhân sự làm việc với TNSCN, không nói đến vấn đề *tuyển chọn* nhân sự tình nguyện, vì đây là nguồn lực của cộng đồng, qua tập huấn nghiệp vụ, sẽ có thành phần tích cực và số người không phù hợp sẽ không tiếp tục tham dự vì có nhiều nghiệp vụ khác trong công tác xã hội của phường xã.

3.2. Nhóm giải pháp 1. Hoàn thiện tổ chức TVHN cho TNSCN ở cộng đồng

3.2.1. Giải pháp 1. Xây dựng văn phòng TVHN cho TNSCN ở cộng đồng

3.2.1.1. Mục đích của giải pháp

- Thành lập văn phòng TVHN cho TNSCN - Xây dựng cơ chế, và quy chế hoạt động

3.2.1.2. Nội dung và phương thức thực hiện của giải pháp

a) Tổ chức thực hiện việc thành lập văn phòng. Dựa trên kế hoạch, Phòng LĐTBXH Quận ra quyết định thành lập, gồm một số nhân sự nòng cốt :

- 01 CB phòng chống tệ nạn xã hội của phòng LĐTBXH: trưởng văn phòng

- 01 CB của Trung tâm giới thiệu việc làm : CB nghiệp vụ TVHN

- 01 CB của Trung tâm Dạy nghề Quận /huyện: CB nghiệp vụ TVHN. .

b) Xây dựng cơ chế hoạt động của Văn phòng TVHN cho TNSCN

Thiết lập mối liên kết giữa Văn phòng TVHN với các các ban ngành, các tổ chức tham gia công tác TVHN cho TNSCN ở quận/huyện phường/xã nơi có nhiều TNSCN

3.2.2. Giải pháp 2. củng cố tổ chức và cải tiến phương thức hoạt động của Đội tình nguyện CTXH

3.2.2.1. Mục đích của giải pháp nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của Đội tình nguyện trong công tác TVHN cho TNSCN.

3.2.2.2. Nội dung và phương thức thực hiện của giải pháp

a) Đổi mới mô hình tổ chức của Đội tình nguyện

b) Đổi mới phương thức hoạt động của đội tình nguyện CTXH

3.2.2.3. Trình tự củng cố tổ chức đội tình nguyện ở cộng đồng

3.2.3. Giải pháp 3. Xây dựng quy chế hoạt động của hệ thống TVHN

3.2.3.1. Mục đích của giải pháp tạo được một nề nếp hoạt động hợp lý, khoa học và có hiệu quả của toàn hệ thống tổ chức cũng như các đơn vị thành viên.

3.2.3.2. Nội dung và phương thức thực hiện của giải pháp Lập quy chế quy định vị trí chức năng của văn phòng TVHN cho TNSCN trong hệ thống tổ chức TVHN ở cộng đồng.

3.2.3.3. Phương pháp xây dựng quy chế

3.2.4. Giải pháp 4. Tăng cường kiểm tra hoạt động TVHN cho TNSCN

3.2.4.1. Mục đích của giải pháp thực hiện chức năng quản lý trong tổ chức

3.2.4.2. Nội dung của giải pháp Kiểm tra việc thực hiện đầy đủ các nội dung TVHN cho TNSCN được quy định; và các nguyên tắc làm việc, phẩm chất đạo đức của một tư vấn viên...

3.2.5. Giải pháp 5. Tăng cường xã hội hóa tổ chức TVHN cho TNSCN

3.2.5.1. Mục đích của giải pháp: Huy động các nguồn lực trong nhân dân TVHN cho TNSCN

3.2.5.2. Nội dung và phương thức thực hiện của giải pháp

a) Khuyến khích các trung tâm tư vấn tâm lý nhận TVHN cho TNSCN.

b) Mời các nhà khoa học tham gia tư vấn và hướng nghiệp cho TNSCN

c) Khuyến khích và hỗ trợ các hội, đoàn và tư nhân thành lập trung tâm TVHN cho TNSCN.

d) Phát triển các câu lạc bộ , nhóm tự lực, bạn giúp bạn

3.3. Nhóm giải pháp 2: Xây dựng nội dung và phương pháp giáo dục TNSCN qua TVHN

3.3.1. Giải pháp 1: Giáo dục kỹ năng khởi nghiệp và lao động nghề nghiệp

3.3.1.1. Mục đích giải pháp Làm thay đổi nhận thức về lao động và việc làm, về giá trị lao động, lao động nghề nghiệp, phát sinh nhu cầu tìm việc làm, và trải nghiệm giá trị khi có việc làm ổn định. - Cung cấp kiến thức, xây dựng kỹ năng khởi nghiệp và phát triển sự nghiệp tự tạo việc làm.

3.3.1.2. Nội dung Bao gồm 2 chuyên đề:

+ *Chuyên đề 1: Nghề nghiệp, học nghề và việc làm*

* Hỗ trợ học nghề kèm cặp, học nghề bên cạnh xí nghiệp

* Hướng đến lập nghiệp vùng xa, các trang trại chăn nuôi và cây trồng

+ *Chuyên đề 2: Kỹ năng khởi nghiệp và phát triển sự nghiệp*

- * Xây dựng thử một doanh nghiệp cho người TNSCN
- * Xây dựng HTX mỹ nghệ ; Quỹ tiết kiệm, tương trợ TNSCN
- * Xây dựng những nhóm TNSCN đi lao động xa, lao động ngoài nước

3.3.1.3. Phương pháp thực hiện tư vấn giáo dục TNSCN

+ Phương pháp giáo dục

+ Phương pháp tư vấn: Tư vấn cá nhân; Tư vấn gia đình / Tư vấn nhóm – Tâm lý trị liệu nhóm

3.3.2. Giải pháp 2. Giáo dục kỹ năng sống, đối phó tình huống có nguy cơ

3.3.2.1. Mục đích: (1) Nâng cao hiểu biết đối với giá trị sống và kỹ năng sống dành riêng cho TNSCN. Trong quá trình sinh sống và đối phó với các nguy cơ tái nghiện. (2) Nuôi dưỡng rèn luyện kỹ năng sống đã được bồi dưỡng (trung tâm cai nghiện)

3.3.2.2. Nội dung Gồm 5 loại kỹ năng sống thường gặp áp dụng cho TNSCN

- Kỹ năng giao tiếp :

Chuyên đề 3: Quan hệ xã hội

Chuyên đề 4: Đối phó tình huống có nguy cơ

Chuyên đề 5 : Tổ chức vui chơi văn thể mỹ,(VTM) tuyên truyền...

- Kỹ năng xác định giá trị :

Chuyên đề 6 : Quan niệm về hạnh phúc gia đình

- Kỹ năng xác định mục tiêu :

Chuyên đề 7: Phân biệt hiện thực và ước mơ

- Kỹ năng ra quyết định :

Chuyên đề 8 : Khả năng lý luận, tư duy

Chuyên đề 9: Rèn luyện thể chất

- Kỹ năng kiên định, giữ vững lập trường :

Chuyên đề 10 : Niềm tin và sự vượt thắng ma túy

Đây là phần chính sau khi xây dựng hệ thống và cơ chế vận hành tổ chức. Chưa có một chương trình khung thống nhất làm kim chỉ nam cho hoạt động tiếp tục quản lý giáo dục TNSCN ở cộng đồng. Nói đúng hơn là chưa có một chỉ dẫn nghiệp vụ có tính khoa học về nội dung giáo dục TNSCN. Nhóm giải pháp 2 đề xuất những chỉ dẫn tóm lược về nội dung, xác định mục tiêu giáo dục thông qua các buổi tư vấn nhóm, tư vấn cá nhân TNSCN với chuyên đề hướng nghiệp, nhằm tiếp tục làm thay đổi nhận thức về cuộc sống và gạt dũa hành vi thích hợp, rèn luyện những kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng sống phù hợp

3.3.2.3. Phương pháp thực hiện tư vấn giáo dục TNSCN (như 3.3.1.3.)

3.4. Nhóm giải pháp 3. Bồi dưỡng nhân sự của tổ chức TVHN cho TNSCN

3.4.1. Giải pháp 1. Bồi dưỡng chung những người làm việc với TNSCN

3.4.1.1. Mục đích của giải pháp: Trang bị cho họ những kiến thức cơ bản về đặc điểm của TNSCN và kỹ năng cơ bản về hoạt động TVHN cho TNSCN

3.4.1.2. Nội dung và phương pháp thực hiện của giải pháp

a) Chuyên đề 1: Đặc điểm tâm sinh lý của TNSCN

b) Chuyên đề 2: Quản lý ca, báo cáo thống kê Quy trình thực hiện một ca TVHN cho TNSCN; Nguyên tắc của Phương pháp; Các bước tiến hành một ca TVHN cho TNSCN ở cơ sở

3.4.2. Giải pháp 2. Bồi dưỡng cán bộ quản lý TVHN cho TNSCN

3.4.2.1. Mục đích của giải pháp giúp CB có kiến thức và kỹ năng về quản lý công tác TVHN cho TNSCN trong cộng đồng.

3.4.2.2. Nội dung và phương pháp thực hiện của giải pháp

- (1) Kiến thức về ma túy, nghiện, sau cai nghiện, HIV/AIDS và các bệnh cơ hội.
- (2) Các văn bản chính sách, chỉ thị có liên quan đến công tác QLGD TNSCN.
- (3) Sự tham gia của trung tâm hướng nghiệp, dạy nghề/ giới thiệu việc làm địa phương.
- (4) Kiến thức kỹ năng công tác xã hội; Các chức năng công tác xã hội,
- (5) Một số nguyên tắc và đạo đức nghề nghiệp của người làm công tác xã hội

3.4.3. Giải pháp 3. Bồi dưỡng nghiệp vụ TVHN cho tình nguyện viên/tư vấn viên

3.4.3.1. *Mục đích của giải pháp:* Giúp tình nguyện viên có những kiến thức và kỹ năng về nghiệp vụ chuyên môn giáo dục TNSCN qua TVHN.

3.4.3.2. *Nội dung và phương thức thực hiện của giải pháp* Nội dung chương trình tập huấn gồm: (1) Tư vấn hướng nghiệp: Khái niệm, nguyên tắc, kỹ năng hiểu biết và vận dụng các lý thuyết về tâm lý nghề nghiệp, về thế giới nghề nghiệp và thị trường lao động. (2) Chẩn đoán và phân tích kết quả test hướng nghiệp. (3) Phỏng vấn, tuyển chọn TNSCN giới thiệu việc làm hỗ trợ TNSCN. (4) Luật pháp về lao động trong các doanh nghiệp. (5) Hiểu biết về y học: Hệ thần kinh và liệu pháp thanh tẩy qua lao động (6) Kiến thức và các kỹ năng khác (Khởi sự doanh nghiệp, nắm bắt thông tin KTXH); (7) Đặc biệt 10 chuyên đề giáo dục TNSCN qua TVHN.

3.5. Mối quan hệ hữu cơ và đồng bộ giữa các giải pháp

3.6. Tổ chức thực nghiệm: Tác giả đã xây dựng một tổ chức mới hình thành thực nghiệm trong một bộ máy quản lý xã hội của một địa phương dưới hình thức một đề án chương trình hành động TVHN cho TNSCN, tranh thủ lãnh đạo địa phương phê duyệt kinh phí tập huấn và triển khai hoạt động thí điểm.

3.6.1. Mục đích, giới hạn thực nghiệm

- *Mục đích* (1) Tổ chức tốt ở một địa phương thực nghiệm tổ chức TVHN theo các giải pháp đã đề xuất. (2) Đo lường số lượng và chất lượng được định lượng hóa về nhận thức thái độ, hành vi TNSCN, chất lượng cán bộ và tình nguyện viên tư vấn giáo dục, trước và sau thực nghiệm. (3) Đánh giá tính khoa học và hiệu quả giáo dục và quản lý giáo dục TNSCN qua tổ chức TVHN ở cộng đồng.

- *Giới hạn vấn đề, phạm vi địa bàn thực nghiệm:* Giới hạn một năm (2006-2007). Chỉ có thể chọn thực nghiệm tại một địa phương nhất định trong thành phố Hồ Chí Minh, nơi có nhiều TNSCN. Như vậy, trong giới hạn đó, cuộc thực nghiệm được tổ chức có mục đích, nội dung và phương pháp tiên hành như sau:

3.6.2. Nội dung thực nghiệm

- Tổ chức Văn phòng TVHN cho TNSCN, xây dựng nội dung giáo dục, và bồi dưỡng nghiệp vụ TVHN cho nhân sự tham gia trong hệ thống phường xã, với các giải pháp cụ thể nêu trên. Theo dõi điều hành hoạt động TVHN cho TNSCN ở cộng đồng của các tình nguyện viên trong đội tình nguyện CTXH phường xã trong giới hạn thực nghiệm.

- Tổ chức đo lường kết quả chất lượng của tổ chức TVHN cho TNSCN qua sự thay đổi tích cực của nhận thức về giá trị sống và hành vi đối phó với tình huống có nguy cơ đối với TNSCN trên cộng đồng qua thực nghiệm TVHN cho TNSCN.

- Tổ chức thăm dò ý kiến tự đánh giá chất lượng đội ngũ cán bộ và tình nguyện viên tham gia TVHN và quản lý TNSCN.

- Tổ chức hội nghị khoa học, lấy ý kiến đánh giá của các chuyên gia về kết quả thực nghiệm giáo dục và quản lý giáo dục qua tổ chức hệ thống TVHN cho TNSCN trên một cộng đồng nhất định..

- Kiểm tra kết quả thực tế của TVHN qua báo cáo tình hình quản lý và hỗ trợ việc làm cho TNSCN ở cộng đồng thực nghiệm và cộng đồng đối chứng.

3.6.3. Tiến trình và phương pháp thực nghiệm

Tổ chức thực nghiệm được tiến hành theo 3 giai đoạn: Giai đoạn chuẩn bị, giai đoạn triển khai thực nghiệm và giai đoạn kết thúc đánh giá, phân tích kết quả thực nghiệm.

3.6.3.1. Giai đoạn 1: Chuẩn bị thực nghiệm

+ *Bước 1: Xây dựng kế hoạch, chọn mẫu thực nghiệm, đối chứng*

- *Chọn địa bàn thực nghiệm và địa bàn đối chứng*

Số người sau cai nghiện trở về Quận 3 (2006-2007) lên đến 750 người. Trong số đã đưa đi cai nghiện tập trung trên 1.500 người. Quận 3 là địa phương số TNSCN gần với số trung bình trong thành phố. Quận cũng có nhiều thuận lợi, do chính quyền (UBND quận), đã có chủ

trương đẩy mạnh các hoạt động phòng chống nghiện và tái nghiện ma túy trên địa bàn và các ngành chức năng liên quan, Phòng LĐTBXH và TTDN, TTGTVL, phòng Khám Sức khỏe cộng đồng (HIV/AIDS), hệ thống các điểm tư vấn cộng đồng ở phường, xã đều có tham gia vào công tác này. Hầu hết cán bộ chuyên trách TNXH, và tình nguyện viên công tác xã hội rất nhiệt tình với hoạt động tổ chức TVHN cho TNSCN. Bởi vậy, Quận 3 được chọn làm nơi tổ chức **thực nghiệm** TVHN cho TNSCN. **Quận 2, Quận Bình Tân** là 2 quận trong số các quận, huyện chưa triển khai tổ chức tư vấn hướng nghiệp, mà chỉ tư vấn và sắp xếp việc làm cho TNSCN theo quy định chung của thành phố. **Quận 2**, đã được quy hoạch là quận trung tâm, năm 2006-2007 có 600 TNSCN trở về, đông nhất là ở Phường An Khánh, Thủ thiêm. **Quận Bình Tân**, là quận ven, có những địa danh tập hợp nhiều người sau cai nghiện như Cây Đa Sà, bến xe Miền Tây...cũng có gần 600 người sau cai nghiện trở về hội nhập cộng đồng. Sau khi cân nhắc các yếu tố địa lý, dân số, môi trường và tình hình tệ nạn ma túy, Quận 2 và Quận Bình Tân được chọn làm nơi khảo sát đối chứng với quận Quận 3 thực nghiệm (dân số Quận 3 gần bằng dân số 2 quận mới Quận 2 và Bình Tân ghép lại) về trình độ phát triển vùng nội, ngoại thành có khác nhau, nhưng tình hình chung của 2 quận sẽ phản ánh gần đúng tình hình chung của thành phố trong phòng chống ma túy.

- *Chọn mẫu thực nghiệm và mẫu đối chứng*

Do đối tượng TNSCN thường khó kiểm tra và dễ loại trừ di biến động nên trong triển khai TVHN trên địa bàn thực nghiệm thì triển khai *cùng khắp* theo danh sách đăng ký của Phòng LĐTBXH, nhưng khi lượng giá chỉ chọn danh sách *đại diện* theo phương thức chọn ngẫu nhiên với khoảng cách $d=10$ (2,12,22,...). Mẫu thực nghiệm chọn $n=75$ trên danh sách 752 TNSCN ở quận 3. Mẫu đối chứng cũng chọn đại diện theo phương thức ngẫu nhiên hệ thống $d=10$ gồm 120 trên danh sách 1232 TNSCN ở quận 2 và Bình Tân.

- + *Bước 2: Chọn cộng tác viên tham gia thực nghiệm, dự trù kinh phí*

Rất nhiều tình nguyện viên có nhiệt tình, có khả năng, nhưng đó chỉ là chí nguyện, không bền vững, cần tuyển trạch lại theo kết quả trắc nghiệm phù hợp nghề

- + *Bước 3: Xây dựng tiêu chí đánh giá và soạn bảng hỏi:*

- *Bảng hỏi đánh giá chất lượng giáo dục TNSCN*

Mẫu câu hỏi gồm 2 mẫu khác nhau hỏi trước và sau thực nghiệm, nhưng nội dung và các tiêu chí giống nhau để dễ so sánh tiến bộ của TNSCN trước và sau thực nghiệm.

Bảng hỏi 3.1 : Đánh giá kết quả đầu vào (phụ lục 3, trang 23)

Bảng hỏi 3.2 : Đánh giá kết quả đầu ra (phụ lục 3, trang 27) .

Các câu hỏi xoay quanh *10 chuyên đề TVHN* tương ứng 10 tiêu chí đánh giá. Mỗi tiêu chí xây dựng 5 câu hỏi. Tất cả 50 câu hỏi cho một bảng hỏi. 50 câu hỏi về 10 chuyên đề của bảng hỏi đầu vào (trước thực nghiệm) và 50 câu hỏi đầu ra (sau thực nghiệm) được thiết kế có nội dung gần giống nhau, nhưng cách hỏi và ngôn từ có khác nhau. Mục đích để có thể so sánh sự thay đổi trong nhận thức và hành vi trước và sau thực nghiệm của TNSCN.

- *Bảng hỏi đánh giá chất lượng cán bộ, tư vấn viên tình nguyện*

Mục đích đánh giá những kiến thức và kỹ năng tối thiểu của một cán bộ làm việc với TNSCN. ở mẫu thực nghiệm và mẫu đối chứng.

- + *Bước 4: Tổ chức các lớp tập huấn ở địa phương thực nghiệm (Quận3)*

- *Tập huấn nghiệp vụ TVHN.* Nội dung bao gồm những chuyên đề “Bồi dưỡng nghiệp vụ cho các cán bộ, tình nguyện viên tham gia TVHN cho TNSCN, Nghiệp vụ giáo dục và quản lý giáo dục TNSCN qua TVHN

Ở cấp quận đã tổ chức tập huấn cho cán bộ, tình nguyện viên làm việc với TNSCN. Nội dung tập huấn chung cho người làm việc với TNSCN (5 buổi - Theo nội dung chương trình đã xây dựng ở 3.4.1, 3.4.2. 3.4.3. - Số lượt người tham dự: 123)

- *Tập huấn sâu về 10 chuyên đề giáo dục trực tiếp TNSCN qua TVHN* Riêng ở mẫu thực nghiệm, (quận 3) tổ chức tập huấn dành cho các đối tượng: Cán bộ làm việc với TNSCN; Cán

bộ chuyên trách TNXH phường; Tình nguyện viên của đội tình nguyện CTXH; Tổng kết khóa tập huấn TNV có 82 người tham dự, 75 người theo hết khóa học 1 tuần

+ *Bước 5* : Tiến hành lượng giá thử và điều chỉnh độ khó và độ phân biệt Trong thời gian tập huấn TNV, Bảng hỏi 3.1 được triển khai lượng giá thử 100 ca, sử dụng phần mềm vi tính sử lý số liệu và điều chỉnh một số câu từ, nội dung khó hiểu, điều chỉnh độ khó và độ phân biệt của từng câu, để hoàn chỉnh bảng hỏi.

3.6.3.2. *Giai đoạn 2: Tiến trình triển khai thực nghiệm*

+ *Bước 1*: Lượng giá tình trạng trước thực nghiệm (đầu vào) Chương trình tổ chức TVHN thực nghiệm được tiến hành sau khi tập huấn. Bắt đầu, mỗi tư vấn viên, ở mẫu thực nghiệm, chọn ngẫu nhiên trong danh sách TNSCN theo phương thức chọn mẫu ở 3.2.2.1 để khảo sát tình trạng ban đầu (Bảng hỏi 3.1). Song song với các tình nguyện viên ở mẫu thực nghiệm, các tình nguyện viên ở mẫu đối chứng (Q2, Bình Tân) cũng được triển khai khảo sát theo danh sách ngẫu nhiên trong số TNSCN mà họ quản lý giáo dục.

+ *Bước 2*: Xây dựng kế hoạch triển khai hoạt động TVHN cho TNSCN

+ *Bước 3*: Đội chuyên trách tham gia giám sát TVHN, phỏng vấn sâu

+ *Bước 4*: Tiến hành lượng giá tình trạng sau thực nghiệm (đầu ra)

+ *Bước 5*: Họp tư vấn viên - Hội thảo chuyên gia – báo cáo thực tế của CBPT

3.6.3.3. *Giai đoạn 3: Xử lý các dữ liệu thu được*

3.7. Đánh giá kết quả thực nghiệm

3.7.1. Đánh giá về mặt khoa học tổ chức thực nghiệm TVHN cho TNSCN

Bảng 3.1: Ý kiến đánh giá của chuyên gia. (n= 30)

stt	Câu hỏi	Điểm	Phân bố chuẩn
1	Tính hợp lý của hệ thống QLGD	4,23	0,71
2	Tính phù hợp với đối tượng giáo dục	4,00	0,80
3	Tính nguyên tắc của giải pháp mới	3,76	0,97
4	Kết quả bên trong của QLGD tốt	4,33	0,62
5	Khả năng tiến hành lâu bền	4,06	0,80
6	Sự thuận lợi về nhân sự và tài chánh	4,13	0,80
7	Tính thiết thực và khẩn thiết	4,00	0,80
8	Mẫu TN phản ánh được thực trạng chung	4,10	0,78
9	Sự ủng hộ tích cực của CQ&ND	4,06	0,62
10	Triển vọng áp dụng nhân rộng cả nước	4,16	0,44

Trong cuộc họp chuyên gia, sau thực nghiệm, các chuyên gia đã đánh giá tổ chức thực nghiệm với thang điểm 5 bậc chủ yếu đánh giá nhóm giải pháp 1 trong quá trình triển khai thực tế hệ thống tổ chức. Bảng “Ý kiến đánh giá của chuyên gia” có tần xuất n=30 với 10 câu hỏi Qua đánh giá, hầu hết 10 tiêu chuẩn điều đạt điểm 4; Điểm đánh giá kết quả bên trong quá trình QLGD, rất tập trung (4,33; Độ lệch chuẩn : 0,62); Điều này khẳng định tính khẩn thiết, sự khả thi và hiệu quả của giải pháp đề xuất.

3.7.2. Đánh giá về mặt chất lượng nội dung giáo dục TNSCN

3.7.2.1. *Tình trạng trước thực nghiệm ở 2 mẫu ĐC và TN*

3.7.2.2. *Kết quả sau thực nghiệm ở mẫu thực nghiệm và đối chứng*

3.7.2.3. *So sánh mức tiến bộ giữa mẫu TN với mẫu ĐC*

3.7.2.4. *So sánh mức tiến bộ giữa mẫu TN với mẫu ĐC*

So sánh mức tiến bộ của TNSCN ở mẫu thực nghiệm trước và sau thực nghiệm với mẫu đối chứng tương ứng, Chúng ta có kết quả sau đây:

Bảng 3.2 : So sánh mức tiên bộ giữa mẫu TN với mẫu ĐC

ms	Tiêu chí đánh giá	Mức tiên bộ giữa		
		TN	ĐC	TN/ĐC
01	Tình trạng việc làm	38,28	13,45	24,83
02	Kỹ năng khởi nghiệp	42,32	28,14	14,18
03	Quan hệ xã hội	35,81	11,76	24,05
04	Tình huống có nguy cơ	31,48	19,15	12,33
05	VTM và tuyên truyền	28,98	18,51	10,47
06	Hạnh phúc gia đình	22,00	12,68	9,32
07	Hiện thực và ước mơ	30,63	19,89	10,74
08	Lý luận nhận thức giá trị	21,71	11,03	10,68
09	Rèn luyện thể chất	46,27	22,86	23,41
10	Niềm tin và sự vượt thắng	36,27	10,13	26,14

(Tiêu chí đánh giá: 10 chuyên đề giáo dục trong TVHN)

Nhìn chung, ở mẫu thực nghiệm cả 10 tiêu chí đo lường đều tăng nhanh hơn mẫu đối chứng không tổ chức hệ thống TVHN cho TNSCN ở cộng đồng. Mức chênh lệch đáng chú ý cao nhất lên đến 26,14% (Niềm tin). Mức chênh lệch tăng bình quân của mẫu thực nghiệm so với mẫu đối chứng đối với tất cả 10 tiêu chí là: 16,61% (lớn hơn >10%). Điều này, chứng minh giáo dục TNSCN qua TVHN là giải pháp có hiệu quả, cần được phát huy, nhân rộng ở nhiều cộng đồng khác có nhiều TNSCN trở về tái hòa nhập cộng đồng.

3.7.3. Đánh giá về phẩm chất và năng lực nhân sự tham gia TVHN

Ở mẫu thực nghiệm (số lượng : 25 người, n=25) và mẫu đối chứng (số lượng : 40 người, n=40), tổ chức tự đánh giá kiến thức và kinh nghiệm, mà họ thu thập được .theo thang điểm từ 1 đến 5:

Điểm chênh lệch lớn nhất giữa trình độ cán bộ, tình nguyện viên mẫu thực nghiệm và mẫu đối chứng là sự phối hợp tham gia của TTDN, TTGTVL và các ban ngành, hội đoàn cấp quận, và phường, xã (1,58); Sự đánh giá cao kỹ năng và phẩm chất của tư vấn viên (1,31); Hiểu biết về nghề nghiệp phù hợp tâm lý TNSCN (1,31), về những điều cần biết khi khởi nghiệp (1,20); Kiến thức về công tác xã hội (1,14)...

Bảng 3.3: Đánh giá hiệu quả hoạt động của cán bộ và tình nguyện viên

stt	Tiêu chí	TN	ĐC	Ch/lệch
01	Kiến thức chung cho người làm việc với TNSCN	3,45	2,86	0,59
02	Kiến thức về ma túy, HIV/AIDS và các bệnh cơ hội.	3,32	2,46	0,86
03	Văn bản chính sách, chỉ thị về công tác QLGD TNSCN.	4,12	4,10	0,02
04	Một số mô hình điển hình và thành tích đạt được	3,56	3,44	0,12
05	Sự tham gia của TTDN,GTVL địa phương.	4,25	2,67	1,58
06	Kiến thức kỹ năng công tác xã hội	4,12	2,98	1,14
07	Nguyên tắc và đạo đức của người làm công tác xã hội	3,96	3,02	0,94
08	Kỹ năng và phẩm chất của một tư vấn viên	4,43	3,12	1,31
09	Khái lược các lý thuyết tư vấn hướng nghiệp	3,53	2,35	1,18
10	Liệu pháp lao động thanh tẩy cơ thể sau cai nghiện	4,32	3,34	0,98
11	Biện pháp ý chí chiến thắng cơn ghiền tái nghiện	4,02	3,21	0,81
12	Nghề nghiệp TNSCN phù hợp tâm lý và thể chất	3,76	2,45	1,31
13	Những điều cần biết khi khởi nghiệp, tự tạo việc làm	3,65	2,45	1,20
14	Quyền lợi, nghĩa vụ LĐ ở Cụm công nghiệp Nhị xuân	3,23	3,25	-0.02
	Điểm trung bình chung	3,83	2,98	0,85

3.7.4. Kiểm chứng thực tế qua báo cáo của cán bộ chuyên trách

Bảng 3.4 : Tỷ lệ (%) TNSCN được TVHN và SXVL ở mẫu TN và ĐC

stt	Tổ /đội báo cáo thuộc mẫu	Số TNSCN Quản lý	Số được TVHN /SXVL	Số được Hg/ dẫn vay vốn	Số có thái độ tiên bộ	Số được sắp xếp việc làm,
1	Mẫu Đối chứng	100	76,91	34,37	68,65	55,50
	Mẫu ĐC1	100	68,25	36,50	63,50	36,50
	Mẫu ĐC2	100	75,58	32,25	75,80	64,51
2	Mẫu thực nghiệm	100	80,97	38,04	76,08	77,71
	Chênh lệch TN-ĐC	100	4,06	03,67	07,43	22,21

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

1.1. Về lý luận: + Luận án đã đáp ứng sự cần thiết giáo dục hướng nghiệp cho TNSCN

+ Đề xuất giải pháp mang tính nhân văn trong tổ chức tiếp tục quản lý giáo dục TNSCN qua con đường tư vấn + Xây dựng hệ thống tổ chức chuyên môn đủ mạnh, và nội dung hoạt động phong phú. Tổ chức này là một hệ thống các đội tình nguyện CTXH, được lãnh đạo chuyên môn của **một văn phòng TVHN cho TNSCN** làm đầu não.

1.2. Về thực trạng: Qua khảo sát hoạt động TVHN ở các trung tâm cai nghiện và các cộng đồng có nhiều TNSCN cho thấy công tác TVHN chưa được coi trọng. Nhà nước đã có thông tư hướng dẫn thành lập các đội tình nguyện CTXH (*Đội tình nguyện hoạt động xã hội, ban cán sự tình nguyện CTXH*), nhưng nhìn chung đội chưa có phương hướng hoạt động và có cơ chế tổ chức vững mạnh.

1.3. Về các giải pháp: Luận án đã đề ra 3 nhóm giải pháp: + Nhóm giải pháp 1: Thành lập văn phòng TVHN cho TNSCN phối hợp với TTDN và TTGTVL và đổi mới phương thức quản lý đội tình nguyện + Nhóm giải pháp 2: Xây dựng quy chế và kiểm tra hoạt động, đồng thời có kế hoạch phát triển sự nghiệp, xã hội hóa hoạt động.+ Nhóm giải pháp 3: Chú trọng xây dựng nội dung nghiệp vụ bồi dưỡng cán bộ, tình nguyện viên tham gia TVHN và đặc biệt xây dựng hoàn chỉnh 10 chuyên đề giáo dục TNSCN qua TVHN. 10 chuyên đề **chú trọng giáo dục ý thức lao động nghề nghiệp, kỹ năng khởi nghiệp tự tạo việc làm và giáo dục giá trị sống kỹ năng sống dưới hình thức các chuyên đề** Mười (10) chuyên đề giáo dục qua TVHN này cũng là khung tiêu chí đánh giá mức tiên bộ của TNSCN trong quá trình hòa nhập cộng đồng .

1.4. Về kết quả thực nghiệm cho thấy: Tổ chức TVHN cho TNSCN do đội tình nguyện CTXH phường/xã phụ trách là khả thi và có hiệu quả thiết thực

Tóm lại, từ lý thuyết đến thực tiễn, các giải pháp hoàn thiện tổ chức và cải tiến hoạt động TVHN cho TNSCN ở thành phố Hồ Chí Minh, qua thực nghiệm được đánh giá đã mang lại hiệu quả và chất lượng trong giáo dục và quản lý giáo dục TNSCN ở cộng đồng, phòng chống tái nghiện.

2. Khuyến nghị

2.1. Đối với Thành phố

+ **Thành lập Văn phòng (hoặc Trung tâm TVHN cho TNSCN)**, làm đầu não điều hành nghiệp vụ TVHN cho TNSCN và nuôi dưỡng hệ thống tình nguyện viên CTXH phường xã

+ **Khuyến khích TNSCN thành lập các CLB Bạn giúp Bạn** tại địa phương TVHN cho TNSCN

2.2. Đối với nhà nước:

+ **Tiếp tục củng cố tổ chức Đội tình nguyện CTXH** mà nhà nước đã cho thành lập: Xây dựng nội dung giáo dục TNSCN qua tổ chức TVHN, tập huấn nghiệp vụ TVHN TNSCN cho đội tình nguyện, mở rộng các mô hình xã hội hóa TVHN cho TNSCN

+ **Có chế độ động viên TNSCN thành lập các CLB** sức khỏe, CLB chăm sóc người có HIV, CLB khởi nghiệp giúp TNSCN tự tạo việc làm, thành lập các doanh nghiệp nhỏ.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH
ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Lê Hồng Minh (2007) *Tổ chức chương trình tư vấn hướng nghiệp cho thanh niên sau cai nghiện quận 3, Tp Hồ Chí Minh*, Tạp chí KHGD số 20 (tháng 5/2007).
2. Lê Hồng Minh (2007) *Triết lý nhân sinh áp dụng trong giáo dục người sau cai nghiện*, Tạp chí Giáo dục : số 163, trang 40, kỳ 2-5/2007.

3. Lê Hồng Minh (2003) *Tư vấn hướng nghiệp có trách nhiệm cho học sinh phổ thông ở thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí Giáo dục: số 55, trg 36, tháng 4/2003.

4. Lê Hồng Minh (2007) *Vấn đề tư vấn hướng nghiệp và việc làm cho thanh niên sau cai nghiện tại thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí Khoa học và Ứng dụng, Đại học Tôn Đức Thắng, TpHCM, số 2, tháng 9/2007.
5. Lê Hồng Minh (2008), *Một số điểm cần lưu ý trong tư vấn cho Thanh niên sau cai nghiện*, Luật Sư- Đoàn luật sư TpHCM, số 71.2008.
6. Lê Hồng Minh (2007) *Dự án thành lập Hiệp hội tác viên xã hội vì việc làm cho người tái hòa nhập cộng đồng*, Luật sư- Đoàn LSTp.HCM, trang 8,số 65.2007.